NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …/2025/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định trình tự, thủ tục nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 82/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quy định cung cấp thông tin phục vụ xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về trình tự, thủ tục nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị đầu mối: Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính là đơn vị đầu mối thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) thực hiện công tác nhận diện, đánh giá và đề xuất biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính.

2. Đơn vị phối hợp, bao gồm: Các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Tổ chức báo cáo, bao gồm:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến trình tự, thủ tục nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Tại Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính* là loại rủi ro có khả năng gây ảnh hưởng diện rộng đến hệ thống tài chính và nền kinh tế, bắt nguồn từ các cú sốc trong nước và quốc tế.

2. *Kiểm tra sức chịu đựng trong đánh giá rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính* (sau đây gọi là kiểm tra sức chịu đựng) là việc phân tích, đánh giá khả năng chống đỡ của các chủ thể trong hệ thống tài chính và nền kinh tế trước các biến động bất lợi về tiền tệ, tài chính và kinh tế vĩ mô, được thực hiện trên cơ sở các kịch bản giả định về các cú sốc trong nước và quốc tế.

3. *Phối hợp, tiếp xúc, trao đổi với các đơn vị, tổ chức* là việc đơn vị đầu mối yêu cầu các đơn vị phối hợp và tổ chức báo cáo giải trình, cung cấp tài liệu chứng minh cho tính chính xác, đầy đủ của tài liệu, thông tin, báo cáo và làm rõ những vấn đề có liên quan đến rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính.

4. *Trình tự, thủ tục nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính* là một chuỗi các bước, hoạt động được sắp xếp theo trình tự nhất định về việc sử dụng các phương pháp, công cụ để phân tích, đánh giá, đề xuất xây dựng và triển khai các biện pháp phù hợp nhằm phòng ngừa, hạn chế các nguy cơ, rủi ro tiềm ẩn đối với hệ thống tài chính.

5. *Báo cáo ổn định tài chính* là báo cáo đánh giá tính lành mạnh và sự ổn định của hệ thống tài chính trước các diễn biến, tác động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước.

6. *Khu vực kinh tế thực* là bộ phận của nền kinh tế, chịu trách nhiệm thực hiện hoạt động sản xuất, đầu tư, tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ, không bao gồm các hoạt động dịch vụ tài chính.

7. *Khu vực đối ngoại* là bộ phận của nền kinh tế phản ánh toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa người cư trú với người không cư trú.

8. *Khu vực tài khóa* là bộ phận của nền kinh tế bao gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý tài chính công và các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu, thực hiện hoạt động thu – chi ngân sách, cung cấp dịch vụ công, quản lý nợ công và các khoản chuyển giao thu nhập theo quy định của pháp luật.

9. *Khu vực tiền tệ, tín dụng* là bộ phận của nền kinh tế phản ánh các hoạt động và diễn biến liên quan đến cung ứng tiền tệ, tín dụng, lãi suất, tỷ giá hối đoái và các công cụ chính sách tiền tệ khác theo quy định của pháp luật.

10. *Rủi ro liên kết* là rủi ro phát sinh từ mối liên kết tài chính giữa các tổ chức trong hệ thống tài chính và giữa hệ thống tài chính với khu vực kinh tế thực gây tác động dây chuyền và ảnh hưởng tới sự ổn định của hệ thống tài chính.

11. *Sổ tay nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính* là tài liệu do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể về công tác nhận diện, đánh giá rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính, biện pháp phòng ngừa, hạn chế các rủi ro theo thông lệ quốc tế và phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam.

Điều 4. Nguyên tắc nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính

1. Công tác nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính được thực hiện đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật; bảo đảm tính toàn diện, khách quan, trung thực, và kịp thời; được thực hiện định kỳ, thường xuyên hoặc đột xuất, góp phần thực hiện nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước về ổn định hệ thống tài chính.

2. Tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập, tổng hợp theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này phục vụ mục đích nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính.

3. Trình tự nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính được quy định tại Thông tư này không chồng chéo với các quy trình quản lý, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, bảo đảm tính kế thừa, tổng hợp và mở rộng, nhằm phòng ngừa, hạn chế các rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

4. Việc thực hiện trình tự nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính được thực hiện trên cơ sở phối hợp giữa đơn vị đầu mối, các đơn vị phối hợp và tổ chức báo cáo.

Điều 5. Quản lý, lưu trữ tài liệu, thông tin, dữ liệu

1. Tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập, theo dõi, quản lý một cách khoa học, trung thực, khách quan và có tính kế thừa;

2. Tài liệu, thông tin, dữ liệu được quản lý, lưu trữ theo quy định hiện hành về lưu trữ;

3. Tài liệu, thông tin, dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước được quản lý, lưu trữ và sử dụng theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước;

4. Việc bảo mật tài liệu, thông tin, dữ liệu của tổ chức báo cáo thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC NHẬN DIỆN, ĐÁNH GIÁ, PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO CÓ TÍNH HỆ THỐNG TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

Mục 1

CÁC BƯỚC NHẬN DIỆN, ĐÁNH GIÁ, PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO CÓ TÍNH HỆ THỐNG TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

Điều 6. Các bước nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính

Đơn vị đầu mối thực hiện các bước sau đây:

1. Thực hiện tổng hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập và xử lý theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư này;

2. Sử dụng kết quả tổng hợp tại Khoản 1 Điều này, kết hợp với các phương pháp, công cụ phân tích để nhận diện, đánh giá rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính theo các nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư này;

3. Lập báo cáo nhận diện, đánh giá và đề xuất biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính; trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, phê duyệt triển khai. Việc lập báo cáo được thực hiện theo trình tự sau:

a) Xây dựng khung phân tích và xác định các chỉ tiêu phù hợp với nội dung báo cáo;

b) Xây dựng báo cáo, trong đó đề xuất các khuyến nghị, kiến nghị, biện pháp nhằm phòng ngừa, hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính;

c) Trường hợp cần thiết, đơn vị đầu mối lấy ý kiến của các đơn vị phối hợp về nội dung báo cáo, tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung hoặc bảo lưu có giải trình (trừ trường

hợp báo cáo đột xuất, khẩn cấp), sau đó trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, phê duyệt;

d) Sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, báo cáo được gửi tới các đơn vị phối hợp để tổ chức triển khai các khuyến nghị, biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro đã được phê duyệt.

đ) Đối với các báo cáo được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép công bố, đơn vị đầu mối phối hợp với đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

Mục 2

THU THẬP, TỔNG HỢP VÀ XỬ LÝ TÀI LIỆU, THÔNG TIN, DỮ LIỆU

Điều 7. Thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu

Để phục vụ công tác nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính, đơn vị đầu mối tiến hành thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu, cụ thể như sau:

1. Nguồn thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu:

a) Từ các tổ chức, chuyên gia quốc tế;

b) Từ các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, cá nhân có liên quan;

c) Từ các đơn vị phối hợp;

d) Từ các tổ chức báo cáo, bao gồm tối thiểu các nội dung quy định tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này;

đ) Từ các nguồn thông tin, dữ liệu khác.

2. Hình thức thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu:

a) Khai thác trực tiếp từ hệ thống các cơ sở dữ liệu do Ngân hàng Nhà nước quản lý;

b) Qua văn bản đề nghị từ đơn vị đầu mối;

c) Qua hộp thư điện tử do đơn vị đầu mối cung cấp;

d) Qua hệ thống quản lý văn bản điện tử của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Qua cổng thông tin điện tử chính thức hoặc từ nguồn khác của các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội ngành nghề, tổ chức khác;

e) Qua báo cáo tại các buổi làm việc trực tiếp hoặc trực tuyến với các đơn vị phối hợp, tổ chức báo cáo.

g) Qua các hình thức khác phù hợp quy định pháp luật.

3. Thời hạn cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này.

Điều 8. Xử lý, cập nhật, tổng hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu

1. Đơn vị đầu mối cập nhật tài liệu, thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 7 Thông tư này. Thời hạn cập nhật tài liệu, thông tin, dữ liệu phụ thuộc vào định kỳ, mức độ sẵn sàng của tài liệu, thông tin, dữ liệu và quy định của pháp luật hiện hành về thời hạn cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu.

2. Dựa trên tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được theo quy định tại Điều 7 Thông tư này, đơn vị đầu mối tiến hành xử lý tài liệu, thông tin, dữ liệu theo các nội dung sau:

a) Rà soát tài liệu, thông tin, dữ liệu; phát hiện sai sót (nếu có) trong quá trình xử lý, cập nhật, tổng hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu.

b) Khi phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu có sai sót, thiếu, chậm trễ hoặc cần làm rõ trong quá trình thực thi nội dung được quy định tại Điều 8 và Điều 9 Thông tư này, đơn vị đầu mối gửi yêu cầu tới các đơn vị phối hợp và tổ chức báo cáo đề nghị điều chỉnh, bổ sung, cung cấp, giải thích phù hợp.

3. Tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu phù hợp phục vụ công tác nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, tài chính.

4. Xây dựng, cập nhật bộ chỉ số theo dõi, nhận diện rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 3
NỘI DUNG NHẬN DIỆN, ĐÁNH GIÁ RỦI RO CÓ TÍNH HỆ THỐNG TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

Điều 9. Nội dung nhận diện, đánh giá rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính

Công tác nhận diện, đánh giá rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính được thực hiện thông qua việc phân tích một số hoặc tất cả các nội dung sau đây:

1. Phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, bao gồm:

a) Kinh tế, tài chính quốc tế;

b) Kinh tế vĩ mô trong nước, bao gồm khu vực kinh tế thực; khu vực đối ngoại; khu vực tài khóa; khu vực tiền tệ, tín dụng;

c) Hệ thống tài chính trong nước, bao gồm thị trường tài chính và các tổ chức tài chính.

2. Xây dựng kịch bản phân tích và dự báo ảnh hưởng của những thay đổi chính sách hoặc những cú sốc kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế đối với lĩnh vực tiền tệ, tài chính trong nước.

3. Việc kiểm tra sức chịu đựng của các chủ thể trong nền kinh tế phục vụ công tác nhận diện, đánh giá rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính được thực hiện định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Thực hiện khảo sát rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính định kỳ 6 tháng đối với đơn vị phối hợp, tổ chức báo cáo, tổ chức, cá nhân khác.

5. Nhận diện, đánh giá rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính, bao gồm:

a) Rủi ro phát sinh từ bất ổn kinh tế vĩ mô;

b) Rủi ro của hệ thống tài chính;

c) Rủi ro liên kết giữa hệ thống tài chính và khu vực kinh tế thực;

d) Rủi ro khác có thể phát sinh.

Mục 4
XÂY DỰNG BÁO CÁO NHẬN DIỆN, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO CÓ TÍNH HỆ THỐNG TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

Điều 10. Báo cáo nhận diện, đánh giá và đề xuất thực hiện biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính

Trên cơ sở kết quả nhận diện, đánh giá rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính theo các nội dung được quy định tại Điều 9 Thông tư này, đơn vị đầu mối triển khai xây dựng:

1. Báo cáo Ổn định tài chính 6 tháng và hằng năm;

2. Báo cáo chuyên đề hằng quý, 6 tháng, hằng năm về một số, hoặc tất cả nội dung được quy định tại Điều 9 Thông tư này;

3. Báo cáo đột xuất hoặc theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về một số, hoặc tất cả nội dung được quy định tại Điều 9 Thông tư này;

4. Khung báo cáo nhận diện, đánh giá, phòng ngừa, hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Thời hạn hoàn thành báo cáo nhận diện, đánh giá và đề xuất thực hiện biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính

1. Đối với báo cáo định kỳ:

Báo cáo nhận diện, đánh giá và đề xuất thực hiện biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính hằng quý, 6 tháng, hằng năm có thời hạn như sau:

a) Báo cáo hằng quý được hoàn thành trước ngày 15 của tháng thứ 2 quý kế tiếp quý báo cáo;

b) Báo cáo hằng năm được hoàn thành trước ngày 30 tháng 4 của năm kế tiếp năm báo cáo;

c) Báo cáo 6 tháng được hoàn thành trước ngày 15 tháng 9 của năm báo cáo.

2. Đối với báo cáo đột xuất:

a) Báo cáo nhận diện, đánh giá và đề xuất thực hiện biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính đột xuất được lập trong trường hợp đơn vị đầu mối phát hiện rủi ro tiềm ẩn có khả năng ảnh hưởng đến sự ổn định của hệ thống tài chính; hoặc theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

b) Thời hạn của báo cáo đột xuất căn cứ vào diễn biến tình hình thực tế hoặc theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 12. Hồ sơ nhận diện, đánh giá và đề xuất biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính

1. Hồ sơ phục vụ công tác nhận diện, đánh giá và đề xuất biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính bao gồm:

a) Báo cáo ổn định tài chính 6 tháng, hằng năm;

b) Báo cáo hằng quý, 6 tháng, hằng năm về một số hoặc tất cả các nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư này;

c) Báo cáo đột xuất do đơn vị đầu mối thực hiện hoặc theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

d) Giấy tờ, tài liệu liên quan khác theo quy định pháp luật.

2. Hồ sơ phải được lưu trữ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Chương III
PHỐI HỢP, TIẾP XÚC, TRAO ĐỔI VỚI CÁC ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC TRONG QUÁ TRÌNH NHẬN DIỆN, ĐÁNH GIÁ RỦI RO CÓ TÍNH HỆ THỐNG TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

Điều 13. Phạm vi phối hợp, tiếp xúc, trao đổi với các đơn vị, tổ chức

Trong quá trình thực hiện các nội dung quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này, đơn vị đầu mối tiến hành phối hợp, tiếp xúc, trao đổi, làm rõ với các đơn vị phối hợp và tổ chức báo cáo thông qua các hình thức theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này trong các trường hợp sau:

1. Thực hiện các cuộc khảo sát liên quan đến nhiệm vụ nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính.

2. Trao đổi, làm rõ thông tin, số liệu đã cung cấp cho đơn vị đầu mối và các vấn đề liên quan đến công tác nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính.

Điều 14. Hình thức phối hợp, tiếp xúc, trao đổi với các đơn vị, tổ chức

1. Hình thức phối hợp, tiếp xúc, trao đổi với các đơn vị phối hợp, tổ chức báo cáo bao gồm:

a) Yêu cầu phản hồi bằng văn bản;

b) Qua các kênh liên lạc trực tuyến chính thức như hệ thống thư điện tử công vụ, hệ thống quản lý văn bản điện tử, nền tảng họp trực tuyến có xác thực hoặc các phương thức trực tuyến khác được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận;

c) Làm việc trực tiếp với các đơn vị phối hợp, tổ chức báo cáo.

2. Trường hợp làm việc trực tiếp, đơn vị đầu mối có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến các đơn vị, tổ chức liên quan ít nhất 05 ngày làm việc trước thời điểm làm việc (trừ trường hợp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu), trong đó nêu rõ nội dung, thời gian, địa điểm và thành phần tham dự.

Chương IV

CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO CÓ TÍNH HỆ THỐNG TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

Điều 15. Các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính

1. Các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính được xác định dựa trên kết quả đánh giá rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính, căn cứ vào bối cảnh, diễn biến cụ thể, nguyên nhân tiềm ẩn gây rủi ro có tính hệ thống, kinh nghiệm trong nước và quốc tế, đồng thời phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

2. Các biện pháp bao gồm một, một số hoặc tất cả các nội dung sau:

a) Các biện pháp liên quan tới tiền tệ, tín dụng;

b) Các biện pháp liên quan tới thanh khoản;

c) Các biện pháp liên quan tới vốn;

d) Các biện pháp khác có liên quan.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN TRONG HOẠT ĐỘNG NHẬN DIỆN, ĐÁNH GIÁ RỦI RO CÓ TÍNH HỆ THỐNG TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

Điều 16. Trách nhiệm của đơn vị đầu mối

1. Chủ trì tổ chức, triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Căn cứ quy định tại Thông tư này, chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Sổ tay nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính, tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập, tổng hợp và xử lý;

b) Các chỉ tiêu và bộ chỉ số phục vụ việc nhận diện, đánh giá rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính;

c) Quy trình, phương pháp, công cụ thực hiện các nội dung quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Thông tư này;

d) Cách thức xây dựng báo cáo;

đ) Các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính.

3. Trao đổi, làm rõ với các đơn vị phối hợp, tổ chức báo cáo trong các trường hợp sau:

a) Có sai sót, thiếu, chậm trễ hoặc cần làm rõ trong việc cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu;

b) Phát sinh nhu cầu về tài liệu, thông tin, dữ liệu ngoài các nội dung đã quy định tại Điều 7 của Thông tư này và theo quy định pháp luật nhằm phục vụ công tác nhận diện, đánh giá rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính;

4. Định kỳ hoặc đột xuất trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo nhận diện, đánh giá và đề xuất thực hiện biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính; gửi các đơn vị phối hợp.

5. Tham mưu Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc chỉ đạo đơn vị phối hợp, tổ chức báo cáo nghiên cứu, triển khai các khuyến nghị và biện pháp phòng ngừa rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính do đơn vị đầu mối đề xuất.

6. Phối hợp với đơn vị phối hợp, tổ chức báo cáo triển khai thực hiện khuyến nghị, biện pháp ngăn ngừa, hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính theo yêu cầu.

Điều 17. Trách nhiệm của đơn vị phối hợp

1. Cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình theo yêu cầu của đơn vị đầu mối theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư này.

2. Phối hợp với đơn vị đầu mối khi cần yêu cầu làm rõ, cập nhật hoặc xác minh tài liệu, thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiên cứu, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về khả năng thực hiện nội dung khuyến nghị do đơn vị đầu mối đề xuất. Trong trường hợp cần thiết, đơn vị phối hợp trao đổi với đơn vị đầu mối để thống nhất thực hiện.

4. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, cung cấp cho đơn vị đầu mối các tài liệu, thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình trong trường hợp phát sinh ngoài các nội dung đã quy định tại Điều 7 của Thông tư này theo yêu cầu của đơn vị đầu mối.

5. Thông báo và cập nhật kịp thời cho đơn vị đầu mối khi có điều chỉnh, thay đổi hoặc phát hiện sai sót đối với tài liệu, thông tin, dữ liệu đã cung cấp;

6. Định kỳ 6 tháng trả lời khảo sát rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính (Phiếu khảo sát số 01, Phụ lục IV).

7. Chia sẻ cho đơn vị đầu mối quyền truy cập, khai thác dữ liệu trên các hệ thống dữ liệu thuộc phạm vi quản lý nghiệp vụ của đơn vị phối hợp theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

8. Phối hợp với đơn vị đầu mối trong việc tham gia các đoàn khảo sát, làm việc trực tiếp về rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính với các tổ chức báo cáo khi có yêu cầu.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức báo cáo

1. Cung cấp đầy đủ cho đơn vị đầu mối các tài liệu, thông tin, dữ liệu theo quy định tại Thông tư này (Phụ lục I) và theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với đơn vị đầu mối khi được yêu cầu làm rõ, cập nhật hoặc xác minh các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, kịp thời, đầy đủ, trung thực của tài liệu, thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

4. Thực hiện phản hồi đầy đủ các nội dung, yêu cầu của đơn vị đầu mối khi có yêu cầu theo quy định tại Chương III Thông tư này.

5. Thông báo và cập nhật kịp thời cho đơn vị đầu mối khi có điều chỉnh, thay đổi hoặc phát hiện sai sót đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

6. Phối hợp, làm việc trực tiếp với đơn vị đầu mối về rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính.

7. Định kỳ 6 tháng trả lời khảo sát rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính (Phiếu khảo sát số 02, Phụ lục IV).

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

2. Quy định trước đây về quy chế giám sát rủi ro hệ thống ban hành theo Quyết định số 2563/QĐ-NHNN ngày 31/12/2016 hết hiệu lực, kể từ khi Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ ban hành Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, các quy định tại Thông tư này tiếp tục được áp dụng cho đến khi Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư mới hoặc sửa đổi.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cơ quan, tổ chức khác có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 20;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu: VP, PC, DBTKOD (03 bản).

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO DO TỔ CHỨC BÁO CÁO CUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-NHNN ngày .../.../2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về trình tự, thủ tục nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính)

BÁO CÁO SỐ 01

BÁO CÁO VỀ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

I. Yêu cầu báo cáo

1. Mục tiêu báo cáo

Cung cấp thông tin để đánh giá về mức độ, nguồn gốc và khả năng quản lý rủi ro thị trường của tổ chức, nhằm hạn chế rủi ro có tính hệ thống.

2. Phạm vi báo cáo

Rủi ro thị trường phát sinh từ danh mục chịu rủi ro thị trường, tối thiểu bao gồm các rủi ro về cổ phiếu, trái phiếu và các tài sản tài chính khác; rủi ro về giá hàng hóa; rủi ro lãi suất; rủi ro tỷ giá.

3. Thời hạn báo cáo

Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc quý báo cáo trường hợp NHNN yêu cầu, TCTD phải báo cáo đột xuất trong vòng 07 ngày kể từ ngày yêu cầu.

4. Hình thức báo cáo

Bằng văn bản hoặc qua hệ thống báo cáo của Ngân hàng Nhà nước.

5. Quy định chung về biểu số liệu

Đơn vị tính:

- Giá trị tiền tệ: tỷ đồng (hoặc triệu USD đối với danh mục ngoại tệ).
- Tỷ lệ phần trăm (%): làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
- Số ngày, kỳ hạn: tính bằng ngày.

Kỳ so sánh:

- Báo cáo quý hiện tại (Q),
- So sánh với quý trước (Q-1),
- Cuối năm trước (N-1),
- Cùng kỳ năm trước (Q-4).

Định dạng dữ liệu điện tử:

- File gửi qua hệ thống báo cáo NHNN.

- Tên file: M01_TCTD_<MãTCTD>_Q<Quý>_<Năm>

6. Quy định kỹ thuật về phương pháp đo lường và kiểm định mô hình rủi ro thị trường

6.1. Phương pháp tính toán Giá trị chịu rủi ro (VaR)

VaR (99%, 1 ngày): Giá trị tổn thất tối đa ước tính với xác suất 99% trong 1 ngày, được đo lường dựa trên sự thay đổi về giá trị danh mục chịu rủi to thị trường khi các các chỉ tiêu cơ sở thay đổi. Các chỉ tiêu cơ sở tối thiểu bao gồm giá cổ phiếu, giá trái phiếu, giá tài sản tài chính khác, lãi suất, tỷ giá. Tính toán giá trị và so sánh với cùng kỳ, với cuối năm, với quý trước, với mức trần.

Tổ chức tín dụng phải lựa chọn và đăng ký một trong các phương pháp tính VaR sau với Ngân hàng Nhà nước:

(a) Phương pháp tham số (Parametric/Delta-Normal);

(b) Phương pháp lịch sử (Historical Simulation);

(c) Phương pháp mô phỏng Monte Carlo;

(d) Phương pháp khác.

Phương pháp được lựa chọn phải được duy trì nhất quán trong suốt năm tài chính; mọi thay đổi phải báo cáo và được NHNN chấp thuận trước khi áp dụng.

Dữ liệu đầu vào dùng để tính VaR phải có ít nhất 250 quan sát giao dịch gần nhất (tương đương 1 năm giao dịch), đảm bảo tính đại diện và cập nhật.

6.2. Phương pháp tính Thiếu hụt kỳ vọng (Expected Shortfall – ES)

ES (97,5%, 10 ngày): Tổn thất trung bình trong 2,5% các trường hợp xấu nhất trong 10 ngày, được đo lường dựa trên sự thay đổi về giá trị danh mục chịu rủi to thị trường khi các các chỉ tiêu cơ sở thay đổi, dựa trên cùng phương pháp và dữ liệu đầu vào với VaR.

Trường hợp TCTD tính ES cho danh mục con, phải đảm bảo ES tổng danh mục ≥ tổng ES của các danh mục con, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót rủi ro.

6.3. Quy định kỹ thuật về Backtesting đối với VaR

Tần suất kiểm định: tối thiểu 1 lần/tháng, trên dữ liệu thực tế trong vòng 250 ngày giao dịch gần nhất.

Chỉ tiêu đánh giá:

- Số ngày tổn thất thực tế vượt quá VaR (99%, 1 ngày);
- Tỷ lệ vượt VaR (%) = (Số ngày vượt / 250 ngày) × 100%.

Ngưỡng kỹ thuật:

Mức độ vượt	Số ngày vượt (trên 250 ngày)	Đánh giá mô hình	Yêu cầu hành động
0 – 4 ngày (≤1,6%)	"Vùng chấp nhận"	Mô hình đạt yêu cầu	Tiếp tục sử dụng
5 – 9 ngày (1,6–3,6%)	"Vùng cảnh báo"	Mô hình cần xem xét	Rà soát mô hình, điều chỉnh tham số
≥10 ngày (>3,6%)	"Vùng không đạt"	Mô hình không đạt yêu cầu	Báo cáo NHNN và điều chỉnh trong 30 ngày

Hình thức kiểm định:

- So sánh tổn thất thực tế trong ngày (daily P&L) với VaR dự báo (99%, 1 ngày).
- Trường hợp tổn thất thực tế vượt VaR, tổ chức phải phân tích nguyên nhân (do biến động thị trường, dữ liệu đầu vào hay lỗi mô hình) và báo cáo kết quả trong phần 3.3, Mục II.

Yêu cầu lưu trữ: Toàn bộ dữ liệu, tham số, kết quả kiểm định phải được lưu giữ tối thiểu 5 năm và sẵn sàng cung cấp khi NHNN yêu cầu.

6.4. Kiểm định mô hình Thiếu hụt kỳ vọng (ES)

Tổ chức phải thực hiện kiểm định định kỳ ít nhất 4 lần/năm để đảm bảo tính ổn định của ES.

Kết quả kiểm định ES được so sánh với mức tổn thất trung bình thực tế trong 2,5% trường hợp xấu nhất, bảo đảm sai lệch không vượt ±10% so với giá trị dự báo.

6.5. Ngưỡng kiểm soát nội bộ và hành động khắc phục

Nếu kết quả kiểm định vượt ngưỡng cảnh báo, TCTD phải:

- Thông báo cho Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên trong vòng 5 ngày làm việc;
- Rà soát lại toàn bộ mô hình, dữ liệu và giả định;
- Báo cáo NHNN trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hiện sai lệch.

Nếu mô hình không đạt 2 kỳ liên tiếp, NHNN có thể yêu cầu tổ chức tạm thời sử dụng phương pháp chuẩn hóa hoặc hệ số rủi ro cố định để tính VaR/ES cho đến khi mô hình được hiệu chỉnh.

II. Mẫu báo cáo

TÊN TỔ CHỨC BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ……/……	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

……, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO VỀ RỦI RO THỊ TRƯỜNG
(Quý .../Năm ...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Khuôn khổ quản trị rủi ro thị trường của tổ chức

1.1. Chiến lược quản trị rủi ro thị trường

- Cơ sở xây dựng chiến lược quản trị rủi ro thị trường của tổ chức.

- Các chính sách quản trị rủi ro thị trường của tổ chức, bao gồm cả sự thay đổi (nếu có) và nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi chính sách trong kỳ báo cáo.

- Định hướng các chính sách quản trị rủi ro thị trường trong thời gian tới.

1.2. Khẩu vị rủi ro thị trường

- Mức trần rủi ro thị trường được Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên phê duyệt và tuân thủ, bao gồm cả VaR và ES.

- Sự thay đổi (nếu có) và nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi khẩu vị rủi ro trong kỳ báo cáo.

1.3. Phương pháp quản trị rủi ro thị trường

- Các công cụ, mô hình sử dụng để đo lường rủi ro thị trường.

- Sự thay đổi (nếu có) và nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi về phương pháp quản trị rủi ro thị trường trong kỳ báo cáo.

1.4. Đánh giá việc thực hiện hoạt động quản trị rủi ro thị trường

- Kết quả thực hiện hoạt động quản trị rủi ro thị trường, bao gồm cả việc thực hiện các kiến nghị của cơ quản quản lý.

- Đánh giá kết quả của việc thực hiện hoạt động quản trị rủi ro thị trường, bao gồm cả thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện.

2. Đánh giá rủi ro thị trường

2.1. Tổng quan danh mục chịu rủi ro thị trường

Quy mô, cơ cấu và sự thay đổi của danh mục chịu rủi ro thị trường, bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, tài sản tài chính khác; tài sản ròng chịu rủi ro lãi suất theo kỳ hạn; tài sản ròng chịu rủi ro tỷ giá các đồng tiền, tài sản chịu rủi ro thị trường khác.

2.2. Phân tích rủi ro thị trường

Trong kỳ báo cáo, tổ chức phân tích tổng hợp các yếu tố thị trường chính, tối thiểu bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, tài sản tài chính khác, lãi suất và tỷ giá.

(i) Diễn biến và xu hướng: Tóm tắt biến động giá, khối lượng giao dịch, và các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng.

(ii) Tác động đến danh mục: Đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động thị trường đến giá trị danh mục kinh doanh, đầu tư.

(iii) Nhận định và biện pháp: Dự báo xu hướng rủi ro trong kỳ tới và các biện pháp quản trị được triển khai.

(Chi tiết số liệu thể hiện tại Biểu 1.A, Mục III)

3. Kết quả mô hình đo lường rủi ro thị trường

3.1. Giá trị chịu rủi ro (VaR)

Kết quả VaR theo hướng dẫn tại phần 6.1, Mục I.

3.2. Thiếu hụt kỳ vọng (ES)

Kết quả ES theo hướng dẫn tại phần 6.2, Mục I.

(Chi tiết số liệu thể hiện tại Biểu 1.B, 1.C, Mục III)

3.3. Kết quả kiểm định ngược (Backtesting) đối với VaR và kiểm định lại đối với ES

- Tổng số ngày tổ chức ghi nhận tổn thất thực tế vượt quá VaR và ES theo hướng dẫn tại phần 6.3 và 6.4, Mục I.

- Phân tích, đánh giá nguyên nhân dẫn đến tổn thất vượt thực tế và các biện pháp đã thực hiện trên cơ sở kết quả Backtesting và kiểm định lại ES.

(Chi tiết số liệu thể hiện tại Biểu 1.D, Mục III)

4. Kết luận

- Nhận định tổng thể về các nhân tố rủi ro, trạng thái rủi ro và hiệu quả quản trị rủi ro thị trường của tổ chức.

- Đề xuất các hành động cụ thể và ưu tiên để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro thị trường của tổ chức trong thời gian tới.

5. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

III. Phụ lục báo cáo

1. Biểu 1.A – Tác động giả định của thay đổi lãi suất và tỷ giá

Yếu tố rủi ro	Kịch bản biến động	Tác động đến giá trị danh mục (tỷ đồng)	Thay đổi (%)	Ghi chú
Lãi suất	+/- 1 điểm phần trăm	…	…	
Lãi suất	+/- 5 điểm phần trăm	…	…	
Lãi suất	+/- 10 điểm phần trăm	…	…	
Tỷ giá	+/- 1%	…	…	
Tỷ giá	+/- 5%	…	…	
Tỷ giá	+/- 10%	…	…	

2. Biểu 1.B – Giá trị chịu rủi ro (VaR) và Thiếu hụt kỳ vọng (ES)

Chỉ tiêu	Phân loại tài sản	VaR (99%, 1 ngày)	ES (97,5%, 10 ngày)	Mức trần phê duyệt	So với quý trước (%)	So với cuối năm (%)	So với cùng kỳ (%)	Ghi chú
1	Cổ phiếu	…	…	…	…	…	…	
2	Trái phiếu Chính phủ	…	…	…	…	…	…	
3	Trái phiếu DN	…	…	…	…	…	…	
4	Tài sản tài chính khác	…	…	…	…	…	…	

Chỉ tiêu	Phân loại tài sản	VaR (99%, 1 ngày)	ES (97,5%, 10 ngày)	Mức trần phê duyệt	So với quý trước (%)	So với cuối năm (%)	So với cùng kỳ (%)	Ghi chú
5	Tài sản ròng chịu rủi ro lãi suất	…	…	…	…	…	…	
6	Tài sản ròng chịu rủi ro tỷ giá	…	…	…	…	…	…	
7	Tài sản chịu rủi ro thị trường khác							
Tổng cộng danh mục		**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	**…**	

3. Biểu 1.C – Biến động danh mục chịu rủi ro thị trường

Nhóm tài sản	Giá trị đầu kỳ (tỷ đồng)	Giá trị cuối kỳ (tỷ đồng)	Tăng/giảm (%)	Nguyên nhân chính	Ghi chú
Cổ phiếu	…	…	…	…	
Trái phiếu Chính phủ	…	…	…	…	
Trái phiếu DN	…	…	…	…	
Tài sản tài chính khác	…	…	…	…	
Tài sản ròng chịu rủi ro lãi suất	…	…	…	…	
Tài sản ròng chịu rủi ro tỷ giá	…	…	…	…	

Tài sản chịu rủi ro thị trường khác	…	…	…	…	

4. Biểu 1.D – Kết quả kiểm định ngược (Backtesting)

Kỳ báo cáo	Số ngày giao dịch trong kỳ	Số ngày lỗ thực tế vượt VaR	Tỷ lệ vượt VaR (%)	Ngưỡng chấp nhận (≤1,6%)	Đánh giá kết quả	Biện pháp khắc phục
Quý ...	…	…	…	1,6%	…	…

Ghi chú: Tỷ lệ vượt VaR = (Số ngày lỗ vượt VaR / Tổng số ngày giao dịch) × 100%.
Ngưỡng chấp nhận theo thông lệ Basel: ≤4/250 ngày ≈ 1,6%.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO SỐ 02

BÁO CÁO VỀ RỦI RO LIÊN KẾT

I. Yêu cầu báo cáo

1. Mục tiêu báo cáo

Cung cấp thông tin để đánh giá về mức độ, nguồn gốc và khả năng quản lý rủi ro liên kết của TCTD, nhằm hạn chế rủi ro có tính hệ thống.

2. Giải thích từ ngữ

Giá trị khoản cấp tín dụng (large exposure) là khoản tiếp xúc rủi ro tín dụng của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng có liên quan, có tổng giá trị bằng hoặc lớn hơn 10% vốn cấp 1 của tổ chức tín dụng. Giá trị khoản cấp tín dụng bao gồm các khoản cho vay, đầu tư, cam kết ngoại bảng, hợp đồng phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi điều chỉnh theo biện pháp giảm trừ rủi ro tín dụng (CRM).

3. Phạm vi báo cáo

Phạm vi giám sát rủi ro liên kết bao gồm:

(a) Liên kết trong hệ thống tài chính (giữa các TCTD, tổ chức tài chính và công ty con, công ty liên kết của các tổ chức này);

(b) Liên kết giữa hệ thống tài chính với nền kinh tế thực (giữa TCTD và doanh nghiệp bất động sản, doanh nghiệp phi tài chính, hộ gia đình, khác);

(c) Liên kết gián tiếp qua thị trường tài sản và các yếu tố giá (lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán, giá bất động sản…);

(d) Liên kết thông qua quan hệ sở hữu hoặc kiểm soát giữa các tổ chức.

4. Thời hạn báo cáo

Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc quý báo cáo, hoặc trường hợp NHNN yêu cầu, TCTD phải báo cáo đột xuất trong vòng 07 ngày kể từ ngày yêu cầu..

5. Hình thức báo cáo

Bằng văn bản hoặc qua hệ thống báo cáo của Ngân hàng Nhà nước.

6. Quy định chung về biểu số liệu

Đơn vị tính:

- Giá trị tiền tệ: tỷ đồng (quy đổi VND theo tỷ giá cuối quý do TCTD áp dụng kế toán nếu cần).
- Tỷ lệ phần trăm (%): làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
- Số ngày, kỳ hạn: tính bằng ngày.

Kỳ so sánh:

- Báo cáo quý hiện tại (Q),
- So sánh với quý trước (Q-1),
- Cuối năm trước (N-1),
- Cùng kỳ năm trước (Q-4).

Định dạng dữ liệu điện tử:

- File gửi qua hệ thống NHNN.
- Tên file: M02_TCTD_<MãTCTD>_Q<Quý>_<Năm>

II. Mẫu báo cáo

TÊN TỔ CHỨC BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ……/……	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

……, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO VỀ RỦI RO LIÊN KẾT
(Quý .../Năm ...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Khuôn khổ quản trị rủi ro liên kết

1.1. Chiến lược quản trị rủi ro liên kết

Trình bày mục tiêu, nguyên tắc và định hướng tổng thể trong quản trị rủi ro liên kết của tổ chức tín dụng, phù hợp với định nghĩa "liên kết vĩ mô thận trọng" quy định tại Thông tư.

Nêu cơ sở xây dựng chiến lược, bao gồm:

- Khung quản trị rủi ro tổng thể và khẩu vị rủi ro được Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên phê duyệt;
- Kết quả đánh giá rủi ro liên kết trong kỳ trước và kiến nghị của cơ quan thanh tra, giám sát;
- Các chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro liên kết và rủi ro hệ thống (Basel, IMF, FSB).
- Trình bày các định hướng ưu tiên trong kỳ báo cáo và kỳ tới, ví dụ:
- Giảm mức độ tập trung tín dụng vào nhóm khách hàng liên quan hoặc lĩnh vực rủi ro cao (như bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp);
- Tăng cường quản lý quan hệ liên ngân hàng, đầu tư chéo và giao dịch nội nhóm;
- Hoàn thiện cơ chế nhận diện và cảnh báo sớm rủi ro lan truyền.

Nêu sự thay đổi trong chiến lược hoặc chính sách (nếu có), bao gồm lý do điều chỉnh và tác động dự kiến đến hồ sơ rủi ro tổng thể.

1.2. Khẩu vị rủi ro liên kết

- Trình bày giới hạn nội bộ và ngưỡng cảnh báo về rủi ro liên kết đã Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên phê duyệt và tuân thủ.

- Nêu tình hình tuân thủ thực tế đối với các giới hạn trên trong kỳ báo cáo, các trường hợp vượt ngưỡng (nếu có) và nguyên nhân.

- Đánh giá mức độ phù hợp của khẩu vị rủi ro hiện hành với diễn biến thị trường, quy mô hoạt động, mức độ hội nhập của tổ chức.

- Trình bày định hướng điều chỉnh khẩu vị rủi ro liên kết trong kỳ tới (nếu có), đảm bảo phù hợp với yêu cầu an toàn vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước.

1.3. Phương pháp quản trị rủi ro liên kết trong hệ thống tài chính

Liệt kê **các công cụ, mô hình và hệ thống dữ liệu** được sử dụng để đo lường và giám sát rủi ro liên kết, bao gồm:

- Mô hình xác định nhóm khách hàng liên quan và tiếp xúc tín dụng lớn;

- Mô hình đo lường rủi ro tập trung, mạng lưới liên kết (network analysis);

- Phương pháp tính toán các chỉ tiêu giám sát: Large Exposure Ratio, Interbank Ratio, LTV, DTI, tỷ lệ đầu tư chéo;

- Hệ thống cảnh báo sớm rủi ro lan truyền (early warning system).

Mô tả nguồn dữ liệu, chu kỳ cập nhật và cơ chế kiểm soát chất lượng dữ liệu; xác định rõ đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo.

Trình bày mọi thay đổi trong phương pháp, công cụ hoặc mô hình quản trị rủi ro liên kết trong kỳ báo cáo (nếu có), lý do điều chỉnh và tác động đến kết quả đo lường rủi ro.

Đánh giá mức độ phù hợp, đầy đủ và chính xác của mô hình quản trị hiện tại, bao gồm cả khả năng mô phỏng kịch bản stress test đối với rủi ro lan truyền.

1.4. Đánh giá việc thực hiện hoạt động quản trị rủi ro liên kết trong hệ thống tài chính

Đánh giá hiệu quả của công tác nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro liên kết trong kỳ báo cáo, bao gồm:

- Việc tuân thủ các giới hạn, ngưỡng kỹ thuật nội bộ;

- Kết quả thực hiện các kiến nghị của cơ quan quản lý;

- Mức độ phối hợp giữa các đơn vị nghiệp vụ trong giám sát rủi ro lan truyền.

- Nêu thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện (như giới hạn dữ liệu, mô hình, phối hợp hệ thống).

- Đề xuất biện pháp tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro liên kết, bao gồm:
- Hoàn thiện chính sách nội bộ, nâng cấp hệ thống dữ liệu và mô hình;
- Đào tạo nhân sự chuyên trách về phân tích liên kết và giám sát vĩ mô;
- Rà soát cơ chế phối hợp giữa ngân hàng mẹ và công ty con, chi nhánh nước ngoài.

2. Rủi ro liên kết trong hệ thống tài chính

2.1. Khoản cấp tín dụng lớn (Large Exposures)

2.1.1. Giá trị và cơ cấu khoản cấp tín dụng lớn

Tổng giá trị các khoản cấp tín dụng, cam kết hoặc đầu tư có rủi ro tín dụng đối với khách hàng/nhóm khách hàng liên quan đạt từ 10% vốn cấp 1 trở lên.

- Phân loại theo:
- Khách hàng doanh nghiệp tài chính, doanh nghiệp phi tài chính, cá nhân/hộ gia đình;
- Nhóm ngành/lĩnh vực kinh tế chính (bất động sản, năng lượng, xây dựng, thương mại...).

2.1.2. Chỉ tiêu đo lường

- Tổng giá trị của các khoản cấp tín dụng lớn
- Tỷ lệ khoản cấp tín dụng lớn lớn /vốn cấp 1

$$Tỷ\ lệ\ khoản\ cấp\ tín\ dụng\ lớn/Vốn\ cấp\ 1 = \frac{Tổng\ giá\ trị\ các\ khoản\ vay\ lớn}{Vốn\ cấp\ 1}$$

- Tỷ lệ giá trị khoản cấp tín dụng lớn trên tổng tài sản

$$Tỷ\ lệ\ khoản\ cấp\ tín\ dụng\ lớn\ /Tổng\ tài\ sản = \frac{Tổng\ giá\ trị\ các\ khoản\ vay\ lớn}{Tổng\ tài\ sản}$$

- Giá trị và tỷ trọng của 100 khoản cấp tín dụng lớn nhất (khách hàng/nhóm khách hàng): Tổng giá trị của 100 khoản tiếp xúc lớn nhất, không phân biệt khách hàng là tổ chức hay cá nhân.
- Giá trị và tỷ trọng của 100 khoản vay lớn nhất đối với tổ chức tài chính: Trong số các khoản vay lớn, lựa chọn riêng các khoản vay với tổ chức tài chính và lấy 10 khoản lớn nhất.

2.1.3. So sánh và đánh giá

- So sánh với quý trước, cuối năm trước và cùng kỳ năm trước.

- Xác định mức độ vượt ngưỡng so với giới hạn nội bộ và quy định của NHNN.
- Phân tích nguyên nhân thay đổi (mở rộng danh mục, tái cơ cấu khách hàng, biến động thị trường).

2.2. Liên kết trong hệ thống tài chính (Inter-financial Exposures)

*2.2.1. Tài sản liên kết trong hệ thống tài chính (*gọi tắt là tài sản liên kết*) (Inter-financial Assets)*

(1) Cho vay, tiền gửi tại các TCTD/TCTC khác

- Quy mô và tỷ trọng: Tổng giá trị/Tổng tài sản; so sánh kỳ trước, cùng kỳ năm trước.
- Phân bổ theo loại đối tác: NHTM, công ty tài chính, công ty chứng khoán, bảo hiểm.
- Theo kỳ hạn: Dưới 1 tháng / 1-3 tháng / trên 3 tháng - để nhận diện rủi ro thanh khoản chéo.
- Theo đối tác lớn: 10 tổ chức nhận vốn lớn nhất, tỷ lệ từng đối tác ≥5% tổng tài sản liên ngân hàng.
- Theo loại tiền tệ: VND / USD / khác - để theo dõi rủi ro tỷ giá hệ thống.
- Đánh giá rủi ro:
  - Mức độ tập trung (Herfindahl Index, top-5 share).
  - Tỷ lệ nợ xấu/tái cơ cấu trong danh mục liên ngân hàng.
  - Dấu hiệu gia tăng kỳ hạn hoặc phụ thuộc vào 1–2 ngân hàng trung tâm (core).

(2) Giao dịch mua lại (repo) trái phiếu, giấy tờ có giá

- Giá trị repo ròng: Repo cho vay – Repo nhận.
- Loại tài sản cơ sở: TPCP / TP doanh nghiệp / GTCG khác.
- Kỳ hạn trung bình repo: đo rủi ro tái cấp vốn ngắn hạn.
- Tỷ lệ repo liên ngân hàng / tổng repo thị trường: để phát hiện sự phụ thuộc hệ thống.
- Rủi ro đối tác: phân loại đối tác repo theo nhóm xếp hạng tín nhiệm nội bộ.
- Xu hướng margin call hoặc yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm trong kỳ.

(3) Đầu tư chứng khoán do các TCTD/TCTC khác phát hành

- Giá trị và tỷ trọng: Tổng đầu tư vào công cụ do TCTD/TCTC phát hành / Tổng đầu tư chứng khoán.
- Loại chứng khoán: Trái phiếu ngân hàng, cổ phiếu ngân hàng, công cụ nợ khác.
- Kỳ hạn đáo hạn, lãi suất bình quân.
- Tính thanh khoản: tần suất giao dịch, mức chiết khấu thị trường.
- Rủi ro vốn chéo: Xác định trường hợp đầu tư chéo giữa TCTD/TCTC (cross-holding).
- Đánh giá giá trị hợp lý (mark-to-market): lỗ/lãi chưa thực hiện và khả năng gây hiệu ứng lan truyền khi thị trường đảo chiều.

(4) Hợp đồng phái sinh (lãi suất, tỷ giá, tài chính khác)

- Giá trị danh nghĩa và giá trị tiếp xúc (EAD) theo phương pháp SA.
- Phân tách theo loại sản phẩm: swap, forward, option.
- Theo đối tác: Top 5 đối tác có tổng EAD lớn nhất; đặc biệt là các TCTD trong nước.
- Tỷ lệ có ký quỹ (IM/VM) - đánh giá khả năng hấp thụ rủi ro lan truyền.
- Back-to-back hoặc offsetting trades: nhằm phát hiện các mạng lưới giao dịch chéo tiềm ẩn.

(5) Các tài sản liên kết khác (góp vốn, mua cổ phần)

- Giá trị và tỷ trọng đầu tư vào TCTD/TCTC khác / Vốn cấp 1.
- Tỷ lệ vượt ngưỡng khấu trừ vốn (10% – 15% Vốn cấp 1).
- Mối liên hệ sở hữu chéo: xác định chuỗi đầu tư chéo hoặc vòng tròn sở hữu.
- Đánh giá rủi ro lỗ vốn: khả năng suy giảm giá trị đầu tư do kết quả kinh doanh của đối tác.

*2.2.2. Nợ phải trả liên kết trong hệ thống tài chính (*gọi tắt là nợ liên kết*) (Inter-financial Liabilities)*

(1) Khoản vay, tiền gửi nhận từ TCTD/TCTC khác

- Quy mô giá trị Tổng nợ liên ngân hàng và tỷ trọng Tổng nợ liên ngân hàng / Tổng nguồn vốn.
- Phân theo kỳ hạn: <1 tháng, 1–3 tháng, >3 tháng — đo khả năng chịu đựng rút vốn đột ngột.
- Phân bổ theo đối tác: top 10 tổ chức cho vay lớn nhất.
- Theo loại tiền tệ: để đánh giá rủi ro mất cân đối ngoại tệ.

- Đánh giá rủi ro:
  - o Phụ thuộc vào một vài nguồn vốn lớn (tập trung >20%).
  - o Biến động lãi suất liên ngân hàng trong kỳ.
  - o Cấu trúc kỳ hạn bất lợi (nguồn vốn ngắn – cho vay dài).

(2) Giấy tờ có giá phát hành do TCTD/TCTC khác nắm giữ

- Tổng khối lượng phát hành được các TCTD/TCTC khác nắm giữ (% so với tổng phát hành).
- Theo loại kỳ hạn: ngắn/trung/dài hạn.
- Rủi ro tái cấp vốn: nếu phần lớn do TCTD nắm giữ → khi thị trường căng, khả năng tái phát hành thấp.
- Đánh giá lan truyền: khi một TCTD lớn nắm giữ trái phiếu của nhiều TCTD khác, rủi ro có thể dây chuyền khi tái định giá.

(3) Nghĩa vụ từ phái sinh, bảo lãnh, repo đảo chiều

- Giá trị nghĩa vụ ròng (after netting).
- Khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong stress test.
- Tỷ lệ ký quỹ đối ứng (collateral coverage ratio).
- Biến động giá trị hợp đồng do thay đổi lãi suất/tỷ giá.
- Tình huống extreme (khi nhiều đối tác cùng yêu cầu margin call).

(4) Các khoản nợ liên kết khác

- Các hợp đồng tài chính khác: vay hợp vốn, bảo lãnh chéo, hợp đồng tài trợ đặc biệt.
- Rủi ro pháp lý/điều kiện ngầm định: cam kết bảo đảm nội bộ tập đoàn, hợp tác tài chính song phương.
- Theo dõi kỳ hạn và điều khoản thanh toán trước hạn.

2.2.3. Liên kết giữa công ty kiểm soát và công ty con, công ty liên kết.

- Danh mục góp vốn, mua cổ phần của công ty kiểm soát và công ty con, công ty liên kết.
- Danh mục cấp tín dụng và đầu tư tài chính của công ty con, công ty liên kết.
- Các giao dịch mua, bán, giao dịch khác giữ là công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết.

2.2.4. Các chỉ tiêu đo lường cốt lõi (Xem phụ lục 2.A,2.B,2.C, 2.D, 2.E, Mục III)

- Tài sản liên kết/Tổng tài sản

- Nợ liên kết/Tổng nguồn vốn
- Tài sản liên kết ròng (A-L)
- Top-10 đối tác liên ngân hàng (%)
- Tỷ lệ liên kết ròng (Inter-financial ratio)
- Hệ số tập trung HHI

2.2.5. Phân tích và đánh giá

- So sánh với các kỳ trước và ngưỡng nội bộ.
- Đánh giá mức độ tập trung vào một số định chế lớn hoặc nhóm ngân hàng; nhận diện rủi ro lan truyền tiềm ẩn.
- Xác định xu hướng ròng (net exposure dương hay âm).
- Phân tích nguồn gốc biến động: nhu cầu thanh khoản, đầu tư ngắn hạn, tái cấu trúc danh mục...

3. Rủi ro liên thông giữa tổ chức tín dụng và doanh nghiệp bất động sản

3.1. Liên kết thông qua việc cho vay đối với lĩnh vực BĐS

3.1.1. Nhận định chung về thị trường BĐS

- Tình hình chung của thị trường bất động sản trong kỳ báo cáo: Diễn biến giá bán, giá thuê, tồn kho, thanh khoản ở các phân khúc (nhà ở, đất nền, thương mại, nghỉ dưỡng, khu công nghiệp); Xu hướng cấp phép dự án, hoàn thành xây dựng, và tỷ lệ hấp thụ; Các chính sách pháp lý, tín dụng, thuế, hoặc quy hoạch có ảnh hưởng đáng kể đến thị trường….
- Xu hướng đầu tư và huy động vốn trong lĩnh vực BĐS: (Tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp BĐS trong kỳ, theo dõi kỳ hạn và lãi suất phát hành; Tình hình niêm yết, hủy niêm yết, hoặc tái cơ cấu nợ trái phiếu BĐS; Biến động vốn FDI, M&A trong lĩnh vực BĐS….)

3.1.2. Quy mô và cơ cấu tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản (gọi tắt là dư nợ cho vay BĐS)

(1) Báo cáo tổng dư nợ cho vay BĐS, phân loại theo:

- Mục đích vay:
  - Phát triển dự án;
  - Đầu tư, kinh doanh BĐS;
  - Mua nhà để ở;
  - Tiêu dùng có tài sản bảo đảm là BĐS.
- Loại khách hàng
  - Doanh nghiệp BĐS;

- Cá nhân / hộ gia đình.

- Kỳ hạn vay:
  - Ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

- Chi tiết tên, giá trị cấp tín dụng, chủ đầu tư dự án và nhà đầu tư của các Dự án Bất động sản lớn có dư nợ cấp tín dụng trên 300 tỷ đồng.

(2) Phân tích xu hướng: tăng/giảm, chuyển dịch cơ cấu, nguyên nhân (chính sách tín dụng, thị trường, quy định…).

3.1.2. Cơ cấu tài sản bảo đảm bằng bất động sản

- Thống kê tổng giá trị dư nợ có tài sản bảo đảm là BĐS, bao gồm:
  - Nhà ở;
  - Đất nền;
  - BĐS thương mại, nghỉ dưỡng.
  - Khác
- Tỷ lệ dư nợ có TSBĐ là BĐS/Tổng dư nợ (%).

3.1.3. Các chỉ tiêu cốt lõi (Xem phụ lục 3.A,3.B,3.C, Mục III)

- Tỷ trọng dư nợ cho vay BĐS/Tổng dư nợ
- Tỷ trọng dư nợ cho vay BĐS/vốn tự có
- Tỷ trọng dư nợ trung, dài hạn (%);
- Giá trị khoản vay của 20 khách hàng hoặc nhóm khách hàng liên quan có tổng dư nợ ≥ 0,5% tổng dư nợ BĐS hoặc ≥ 10% vốn cấp 1
- Tỷ lệ LTV trung bình (Loan-to-Value) theo nhóm khách hàng và sản phẩm đối với khoản vay vực đầu tư, kinh doanh bất động sản .
- Phân tích biến động LTV, cơ cấu tài sản bảo đảm, và mức độ rủi ro khi giá BĐS biến động.

3.2. Liên kết thông qua việc tổ chức báo cáo trực tiếp đầu tư vào lĩnh vực BĐS

3.2.1. Đầu tư của tổ chức báo cáo vào Doanh nghiệp BĐS

- Thống kê và tổng hợp:
  - Giá trị góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp BĐS;
  - Giá trị mua trái phiếu doanh nghiệp BĐS;
  - Đầu tư qua quỹ, công cụ tài chính khác liên quan đến BĐS.
- Báo cáo tổng giá trị đầu tư gián tiếp vào BĐS (tỷ đồng).
- Tính tỷ trọng đầu tư BĐS/Vốn tự có (%).

3.2.2. Đầu tư của doanh nghiệp BĐS vào TCTD

- Báo cáo giá trị vốn góp, cổ phần, trái phiếu hoặc công cụ tài chính do doanh nghiệp BĐS nắm giữ tại TCTD.
- Xác định các trường hợp sở hữu chéo, liên kết tài chính hai chiều.
- Đánh giá rủi ro xung đột lợi ích hoặc rủi ro lan truyền sở hữu.

3.2.3. Tổng mức độ tiếp xúc với khu vực BĐS

- Tính tổng Tiếp xúc BĐS toàn diện = Tổng giá trị cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh BĐS + tổng giá trị tổ chức báo cáo đầu tư gián tiếp vào DN BĐS.
- Tỷ trọng tổng tiếp xúc BĐS/Tổng tài sản (%).

3.3.3. Phân tích rủi ro và kiểm định nhạy cảm

- Phân tích:
    - Mức độ tăng trưởng tín dụng BĐS;
    - Rủi ro thanh khoản và trả nợ của khách hàng BĐS;
    - Sự thay đổi chất lượng tín dụng (nợ xấu, nợ tái cơ cấu).
- Đánh giá khả năng chịu đựng của tổ chức báo cáo khi thị trường BĐS biến động bất lợi.

4. Rủi ro liên kết giữa tổ chức tín dụng và cá nhân, hộ gia đình

4.1. Đánh giá tổng quan về tình hình cá nhân, hộ gia đình

- Diễn biến và xu hướng chung
    - Đánh giá biến động nhu cầu vay vốn của hộ gia đình (tăng/giảm so với quý trước, nguyên nhân chủ yếu).
    - Thay đổi trong hành vi vay – trả (vay tín chấp, vay qua nền tảng số, gia tăng vay ngắn hạn, v.v.).
    - Xu hướng thu nhập khả dụng, chi tiêu và tiết kiệm của khách hàng hộ gia đình (nếu có căn cứ thống kê).
    - Rủi ro và tác động tiềm ẩn
    - Đánh giá khả năng trả nợ của hộ gia đình trong bối cảnh lãi suất, giá nhà, chi phí sinh hoạt thay đổi.
    - Nhận diện các rủi ro nổi bật (vay chéo giữa nhiều tổ chức, nợ tiêu dùng tăng nhanh, rủi ro từ công ty tài chính).
    - Dự báo xu hướng rủi ro trong quý tiếp theo và khả năng lan truyền sang hệ thống ngân hàng.

4.2. Rủi ro liên thông của TCTD với cá nhân, hộ gia đình

4.2.1. Tình hình cấp tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình

- Quy mô, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu tín dụng hộ gia đình theo các chiều:
    - o Loại khách hàng: cá nhân, hộ gia đình;
    - o Mục đích vay: (i) tiêu dùng, phục vụ nhu cầu đời sống (các mục đích liên quan đến nhà ở; phương tiện đi lại; Chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao; Mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình; (Chi phí khác của cá nhân, hộ gia đình; thấu chi, thẻ tín dụng); (ii) sản xuất kinh doanh hộ gia đình (theo ngành nghề, lĩnh vực); (iii) khác.
    - o Kỳ hạn: ngắn, trung, dài hạn;
    - o Đồng tiền: VND, ngoại tệ (FX);
    - o Công cụ tín dụng: cho vay, thấu chi, thẻ tín dụng, cho thuê tài chính, khác.
- Phân tích tỷ trọng tín dụng cá nhân, hộ gia đình trong tổng dư nợ, tốc độ tăng trưởng so với quý trước và cùng kỳ năm trước.
- Đánh giá xu hướng tập trung tín dụng (ví dụ tăng tỷ trọng vay nhà ở, tín chấp…).
- Các thay đổi đáng kể trong chính sách tín dụng, quy trình cấp tín dụng cá nhân hoặc phương pháp chấm điểm tín dụng (nếu có).
- Phân loại theo kỳ hạn: Ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Phân loại theo loại hình tài sản bảo đảm: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tiền gửi, hàng hóa, thiết bị; Tín chấp…

4.2.2. Các chỉ tiêu định lượng cốt lõi (Xem phụ lục 4.A,4.B,4.C,4.D, Mục III)

- Tỷ trọng dư nợ cá nhân, hộ gia đình/Tổng dư nợ (%);
- Tỷ lệ cho vay tín chấp/Tổng dư nợ cá nhân, hộ gia đình (%);
- Tỷ lệ dư nợ cá nhân có bảo đảm bằng bất động sản (%);
- Tỷ trọng dư nợ cá nhân trung và dài hạn (%);
- Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng hộ gia đình so với tăng trưởng thu nhập khả dụng (%).
- Tỷ lệ nợ cá nhân trên thu nhập (DTI) trung bình, LTV trung bình đối với các khoản dư nợ đối với cá nhân, hộ gia đình.

4.2.3. Đánh giá chất lượng tín dụng và rủi ro tín dụng hộ gia đình

- Báo cáo tổng nợ xấu của danh mục hộ gia đình, tỷ lệ nợ xấu (%);

- Phân loại nợ theo nhóm (1 đến 5) và theo mục đích vay;
- Đánh giá xu hướng chuyển nhóm nợ so với quý trước;
- Nêu các yếu tố chính ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng (biến động thu nhập, lãi suất, thất nghiệp,…);
- Tỷ lệ nợ xấu hộ gia đình trên tổng dư nợ và trên vốn tự có.
- So sánh tỷ lệ nợ xấu hộ gia đình qua các quý (ít nhất 5 quý liền kề).

5. Kết luận

- Nhận định tổng thể về các nhân tố rủi ro, trạng thái rủi ro và hiệu quả quản trị rủi ro liên kết của TCTD.
- Đề xuất các hành động cụ thể và ưu tiên để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro liên kết của TCTD trong thời gian tới.

6. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

- Nhận định tổng thể rủi ro.
- Đánh giá hiệu quả quản trị của tổ chức báo cáo.
    - Chính sách giới hạn tín dụng BĐS, phân tách cấp tín dụng đầu cơ và nhà ở thực.
    - Biện pháp kiểm soát LTV, DTI, dòng tiền dự án.
    - Kiến nghị:
    - Đề xuất điều chỉnh quy định, giám sát chuyên đề hoặc hỗ trợ thanh khoản hệ thống (nếu có).

III. Phụ lục báo cáo

Biểu 2.A. Tổng tài sản liên kết

Khoản mục	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Biến động so với quý trước (%)	Ghi chú
A1. Cho vay, tiền gửi TCTD/TCTC khác	…	…	…	
A2. Repo cho vay	…	…	…	
A3. Đầu tư chứng khoán TCTD/TCTC	…	…	…	
A4. Phái sinh có giá trị dương	…	…	…	
A5. Góp vốn, cổ phần TCTD/TCTC	…	…	…	
A6. Tài sản liên kết khác	…	…	…	

Tổng tài sản liên ngân hàng (A)	**$\Sigma A_1 \rightarrow A_6$**	**100%**	…	

Biểu 2.B. Tổng nợ liên kết

Khoản mục	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Biến động so với quý trước (%)	Ghi chú
L1. Tiền gửi, vay từ TCTD/TCTC	…	…	…	
L2. Repo đảo chiều	…	…	…	
L3. Giấy tờ có giá nắm giữ bởi TCTD/TCTC	…	…	…	
L4. Phái sinh có giá trị âm	…	…	…	
L5. Nghĩa vụ tài chính khác	…	…	…	
L6. Nợ liên kết khác	…	…	…	
Tổng nợ liên ngân hàng (L)	**$\Sigma L_1 \rightarrow L_6$**	**100%**	…	

Biểu 2.C. Danh sách 10 đối tác tiếp xúc liên kết

STT	Tên đối tác	Giá trị tiếp xúc (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	$share_i^2$	Ghi chú
1					
2					
…					
10					
Tổng 10 đối tác lớn nhất		**[auto]**	**=Σ10/Tổng exposure ×100%**		
HHI (Herfindahl–Hirschman Index)				**$=\Sigma(share_i^2)$**	

Biểu 2.D. Danh sách các khoản cấp tín dụng, đầu tư tài chính của công ty con/công ty liên kết là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm có giá trị trên 5 tỷ đồng.

STT	Tên công ty con/công ty liên kết	Tên khách hàng	MST	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Loại hình giao dịch
1							

2							
3							
4							
5							
6							

Biểu 2.E. Các chỉ tiêu giám sát tổng hợp

STT	Tên chỉ tiêu	Công thức tính	Giá trị (%) / tỷ đồng
1	**Tổng Tài sản liên kết / Tổng tài sản**	=A / TA ×100	
2	**Tổng Nợ liên kết / Tổng nguồn vốn**	=L / TL ×100	
3	**Tổng Tài sản liên kết ròng**	=A – L	
4	**Inter-financial ratio (ròng)**	=(A – L)/TA ×100	
5	**Tổng Tài sản liên kết ròng / Vốn cấp 1**	=(A – L)/T1 ×100	
6	**Top-10 đối tác liên ngân hàng (%)**	=Σ10 lớn nhất / Tổng exposure ×100	
7	**Hệ số tập trung HHI (×10.000)**	$=\Sigma(\text{share}_i^2)\times 10.000$	
8	**Nợ liên kết ngắn hạn / Tổng nợ liên kết**	=L(≤1m)/L ×100	

Biểu 3.A. Quy mô và cơ cấu tín dụng bất động sản

STT	Phân loại	Dư nợ cuối kỳ (tỷ đồng)	Tỷ trọng / Tổng dư nợ (%)	So với quý trước (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	Ghi chú
I.	**Phân theo mục đích vay**					
1.	Quyền sử dụng đất					
1.1.	Mua, nhận chuyển					

	nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua					
1.2.	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng					
1.3.	Nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó					
2.	Khu công nghiệp, khu chế xuất					

2.1.	Xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử dụng.					
2.2.	Xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại.					
3.	Văn phòng, cao ốc					
3.1.	Xây dựng,cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng					
3.2.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua					

	văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại					
4.	Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng					
4.1.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà hàng, khách sạn					
4.2.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng					
5.	Nhà ở					
5.1.	Nhà ở xã hội					
5.1.1.	Xây dựng, cải tạo nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua					
5.1.2.	Mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội					
5.2.	Nhà ở thương mại					

5.2.1.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại					
5.2.2.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê					
5.2.3.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở					
5.3.	Nhà ở khác (không bao gồm nhà ở xã hội, nhà ở thương mại					
5.3.1.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại					
5.3.2.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua					

	nhà để ở kết hợp cho thuê					
5.3.3.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở					
6.	Kinh doanh bất động sản khác					
II.	**Phân theo loại khách hàng**					
1.	Doanh nghiệp BĐS					
2.	Cá nhân / hộ gia đình					
III.	**Phân theo kỳ hạn vay**					
1.	Ngắn hạn					
2.	Trung hạn					
3.	Dài hạn					
Tổng dư nợ BĐS (R_BDS)		**[auto Σ]**	**100%**			

Biểu 3.B. Cơ cấu dư nợ có tài sản bảo đảm và hệ số LTV bình quân

STT	Mục đích vay	Giá trị TSBĐ (tỷ đồng)	Dư nợ có TSBĐ (tỷ đồng)	Tỷ trọng dư nợ có TSBĐ (%)	Hệ số LTV bình quân (%)	Ghi chú
1.	Quyền sử dụng đất					
1.1.	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng					

	nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua					
1.2.	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng					
1.3.	Nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó					
2.	Khu công nghiệp, khu chế xuất					
2.1.	Xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử dụng.					
2.2.	Xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho					

	thuê lại.					
3.	Văn phòng, cao ốc					
3.1.	Xây dựng,cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng					
3.2.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại					
4.	Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng					
4.1.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà hàng, khách sạn					
4.2.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng					
5.	Nhà ở					
5.1.	Nhà ở xã hội					
5.1.1.	Xây dựng, cải tạo nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua					
5.1.2.	Mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội					
5.2.	Nhà ở thương mại					

5.2.1.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại					
5.2.2.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê					
5.2.3.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở					
5.3.	Nhà ở khác (không bao gồm nhà ở xã hội, nhà ở thương mại					
5.3.1.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại					
5.3.2.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê					
5.3.3.	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở					
6.	Kinh doanh bất động sản khác					
Tổng cộng		**[auto Σ]**	**[auto Σ]**	**100%**		

Biểu 3.C. Đầu tư và liên kết hai chiều với doanh nghiệp BĐS

STT	Loại hình đầu tư / liên kết	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng so với vốn tự có (%)	Xu hướng so với quý trước	Ghi chú
I.	**Đầu tư gián tiếp của TCTD vào DN BĐS**				
1	Góp vốn, mua cổ phần DN BĐS				
2	Mua trái phiếu DN BĐS				
3	Đầu tư quỹ, sản phẩm tài chính BĐS				
II.	**Đầu tư của DN BĐS vào TCTD**				
4	Góp vốn, mua cổ phần TCTD				
5	Mua trái phiếu / giấy tờ có giá của TCTD				
III.	**Tổng tiếp xúc BĐS (trực tiếp + gián tiếp)**				
6	Tổng giá trị tiếp xúc BĐS	**[auto]**	**(Tổng ÷ Vốn tự có ×100%)**		

Biểu 4.A – Quy mô và cơ cấu tín dụng hộ gia đình

Chỉ tiêu	Đơn vị	VND	Ngoại tệ (FX)	Tổng cộng	Tỷ trọng (%)	So với Q-1 (%)	So với Q-4 (%)
1. Tổng dư nợ hộ gia đình	**Tỷ đồng**						
2. Theo mục đích							
2.1. Tiêu dùng	**Tỷ đồng**						
- Mua nhà ở; thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà ở.	**Tỷ đồng**						
- Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại.	**Tỷ đồng**						

- Chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao.	**Tỷ đồng**						
- Mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình.	**Tỷ đồng**						
- Chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình	**Tỷ đồng**						
- Theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn nêu tại các mục trên).	**Tỷ đồng**						
- Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.	**Tỷ đồng**						
2.2. Kinh doanh	**Tỷ đồng**						
- Ngành nghề, lĩnh vực							
3. Theo kỳ hạn							
- Ngắn hạn (≤12 tháng)	**Tỷ đồng**						
- Trung hạn (>12–60 tháng)	**Tỷ đồng**						
- Dài hạn (>60 tháng)	**Tỷ đồng**						
4. Theo công cụ tín dụng							
- Cho vay	**Tỷ đồng**						
- Thấu chi	**Tỷ đồng**						
- Thẻ tín dụng	**Tỷ đồng**						
- Cho thuê tài chính	**Tỷ đồng**						
- Khác	**Tỷ đồng**						

Tổng kiểm tra: Tổng dư nợ hộ gia đình = Σ(Theo mục đích) = Σ(Theo kỳ hạn) = Σ(Theo công cụ) = Σ(Theo mục đích).

Biểu 4.B – Cơ cấu tài sản bảo đảm và tỷ lệ tín chấp

Loại tài sản bảo đảm	Giá trị dư nợ có bảo đảm (tỷ đồng)	Tỷ trọng/Tổng dư nợ hộ gia đình (%)	So với quý trước (±%)	Ghi chú
Bất động sản				
Phương tiện vận tải				
Tiền gửi, chứng khoán, hàng hóa				
Tài sản khác				
Tín chấp (không có tài sản bảo đảm)				
Tổng cộng		100%		

Biểu 4.C.Chỉ báo rủi ro hệ thống hộ gia đình

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị	Kỳ báo cáo (Q)	Kỳ trước (Q-1)	Đánh giá
Tỷ lệ nợ trên thu nhập (DTI) trung bình	Tổng dư nợ hộ gia đình / Tổng thu nhập khả dụng ×100	%			
Tỷ lệ nợ có bảo đảm	Dư nợ có TSBĐ / Tổng dư nợ hộ gia đình ×100	%			
Tỷ lệ nợ tín chấp	Dư nợ tín chấp / Tổng dư nợ hộ gia đình ×100	%			
Tỷ lệ LTV trung bình	(Σ Dư nợ có TSBĐ / Σ Giá trị TSBĐ) ×100	%			
Tỷ lệ nợ xấu hộ gia đình	Nợ xấu hộ gia đình / Tổng dư nợ hộ gia đình ×100	%			

Biểu 4.D. Danh sách 10 nhóm khách hàng cá nhân, hộ gia đình lớn nhất **(***Phục vụ giám sát tập trung rủi ro, gửi riêng cho NHNN; dữ liệu được bảo mật theo quy định***)**

STT	Tên khách hàng /	Mã khách	Tổng dư nợ (tỷ đồng)	Tỷ trọng / tổng dư nợ	Nhóm nợ	Mục đích vay chính	Ghi chú (rủi ro

	nhóm khách hàng	**hàng nội bộ**		**hộ gia đình (%)**			**đặc biệt, nếu có)**
1							
2							
…							
10							

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO SỐ 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SỨC CHỊU ĐỰNG

I. Yêu cầu báo cáo

1. Mục tiêu báo cáo

Phân tích, đánh giá khả năng chống đỡ của các tổ chức trước các biến động bất lợi về tiền tệ, tài chính và kinh tế vĩ mô.

2. Phạm vi báo cáo

Kiểm tra sức chịu đựng của tổ chức có thể bao gồm các loại rủi ro:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thị trường
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro lan truyền
- Rủi ro khác (rủi ro khí hậu, rủi ro hoạt động,…)

3. Thời hạn báo cáo

- Chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 đối với báo cáo bán niên;
- Chậm nhất vào ngày 15 tháng 2 đối với báo cáo năm.

4. Hình thức báo cáo

Bằng văn bản hoặc qua hệ thống báo cáo của Ngân hàng Nhà nước.

II. Mẫu báo cáo

TÊN TỔ CHỨC BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ……/……	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

……, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SỨC CHỊU ĐỰNG

(Bán niên/Năm ...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tóm tắt

- Kết quả trọng yếu của từng kịch bản (cơ sở, bất lợi, cực đoan).
- Mức độ ảnh hưởng đến nợ xấu, CAR, thanh khoản, dự phòng, lợi nhuận, khả năng sinh lời, hấp thụ rủi ro....
- Ngưỡng vi phạm quy định an toàn vốn/ thanh khoản (nếu có).
- Khuyến nghị và biện pháp khắc phục.

2. Phạm vi đánh giá và nguồn dữ liệu

- Phạm vi đánh giá:
    - o Phạm vi áp dụng: Báo cáo hợp nhất
    - o Phạm vi danh mục và sản phẩm:
    - o Phạm vi rủi ro
- Nguồn dữ liệu:
    - o Nguồn dữ liệu nội bộ
    - o Nguồn dữ liệu bên ngoài
- Nguyên tắc quản lý và kiểm soát chất lượng dữ liệu

3. Phương pháp luận

- Loại kiểm tra sức chịu đựng
- Các quy định của NHNN về tỷ lệ an toàn vốn mà tổ chức đang áp dụng
- Phương pháp thực hiện
- Thời kỳ đánh giá
- Kịch bản tối thiểu bao gồm các chỉ tiêu sau:
    - o Kịch bản vĩ mô: GDP, CPI, tỷ giá, lãi suất, giá BĐS, giá chứng khoán, tình hình, hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình, …

- Biến số nội tại: tăng trưởng tín dụng, NPL, dự phòng, chi phí vốn, LDR.
- Khác….

- Các giả định bao gồm các chỉ tiêu sau:
  - Tốc độ chuyển nhóm nợ.
  - Mức độ giảm giá tài sản đảm bảo.
  - Chi phí vốn
  - Tỷ lệ thu hồi nợ
  - Tỷ lệ nợ xấu tăng
  - Khác….

6. Kết quả kiểm tra sức chịu đựng

6.1. Tác động của các loại rủi ro đến mức độ đảm bảo quy định về tỷ lệ CAR, dự phòng bổ sung, thanh khoản, lợi nhuận

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thị trường
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro lan truyền
- Rủi ro khác (rủi ro khí hậu, rủi ro hoạt động,…)

6.3. Tác động tổng hợp lên vốn

6.4. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu thay đổi trước và sau kiểm tra sức chịu đựng

Chỉ tiêu	Trước stress	Sau stress (bất lợi)	Sau stress (cực đoan)	Biến động (%)	Ghi chú
CAR (%)					
ROA (%)					
ROE (%)					
NPL (%)					
Dự phòng/Dư nợ (%)					
LCR (%)					
Tổng tài sản (tỷ đồng)					
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)					

7. Đánh giá khả năng chịu đựng của tổ chức

- Nhận diện các rủi ro trọng yếu và điểm yếu hệ thống.
- Đánh giá khả năng phục hồi vốn, thanh khoản.
- So sánh với ngưỡng an toàn NHNN và nội bộ.

8. Kế hoạch quản lý rủi ro của tổ chức

Tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

- Tăng vốn/tăng dự phòng.
- Cơ cấu lại danh mục tín dụng/đầu tư.
- Tăng cường thanh khoản và nguồn vốn.
- Điều chỉnh khẩu vị rủi ro.
- Cải thiện mô hình kiểm tra sức chịu đựng (nếu có).

9. Đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC BÁO CÁO

(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO SỐ 04

MA TRẬN RỦI RO CỦA TỔ CHỨC BÁO CÁO

I. Yêu cầu báo cáo

Đánh giá ảnh hưởng của các rủi ro đối với tổ chức báo cáo theo mẫu báo cáo dưới đây.

II. Mẫu báo cáo

TÊN TỔ CHỨC BÁO CÁO

Số: ……/……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm ...

MA TRẬN RỦI RO CỦA TỔ CHỨC BÁO CÁO

1. Tên tổ chức báo cáo
2. Ngày lập báo cáo
3. Định kỳ: Quý
4. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý báo cáo

	Rủi ro	Mức độ rủi ro (Tăng/Giảm/ Không đổi)	Đánh giá tác động	Các biện pháp phòng ngừa và hạn chế dự kiến
I	**Rủi ro kinh tế vĩ mô/thị trường quốc tế**			
1	Rủi ro lãi suất quốc tế			
2	Rủi ro tỷ giá			
3	Rủi ro địa chính trị			

4	Các rủi ro khác có liên quan
I	**Rủi ro trong nước**
I	
1	Rủi ro kinh tế vĩ mô
2	Rủi ro tín dụng
3	Rủi ro thị trường
4	Rủi ro lãi suất
5	Rủi ro thanh khoản
6	Rủi ro hoạt động
7	Rủi ro tập trung
8	Rủi ro khác

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

TỔ CHỨC BÁO CÁO

(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC II

CÁC CHỈ TIÊU VÀ BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ CÔNG TÁC NHẬN DIỆN, ĐÁNH GIÁ, PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO CÓ TÍNH HỆ THỐNG TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-NHNN ngày .../.../2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về trình tự, thủ tục nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Tần suất
1	**Kinh tế vĩ mô**	
1.1	Tăng trưởng GDP (%, yoy)	quý
1.2	Tỷ giá trung tâm (USD/VND)	tháng
1.3	CPI tổng thể (% ayoy)	tháng
1.4	Độ lệch tín dụng/GDP (%)	quý
1.5	Giá vàng thế giới (USD/ounce)	tháng
1.6	Giá vàng Việt Nam (triệu đồng/lượng)	tháng
1.7	Tỷ lệ thất nghiệp (%)	quý
1.8	Hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng (CDS 5 năm (%))	quý
1.9	Cán cân thanh toán tổng thể (tỷ USD)	quý
1.10	Cán cân vãng lai (tỷ USD)	quý
1.11	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI, tỷ USD)	quý
1.12	Đầu tư gián tiếp nước ngoài (PI, tỷ USD)	quý
1.13	Dự trữ ngoại hối (tháng nhập khẩu)	quý
1.14	Cán cân thương mại (tỷ USD)	tháng
1.15	Thu ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)	tháng
1.16	Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)	tháng

1.17	Thâm hụt ngân sách (% GDP)	tháng
1.18	Dư nợ trái phiếu chính phủ/GDP (%)	quý
2	**Hệ thống tài chính**	
2.1	Hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR, %)	quý
2.2	Tỷ lệ Vốn cấp 1 (%)	quý
2.3	Nợ xấu ròng/Vốn điều lệ (%)	quý
2.4	Vốn điều lệ/Tổng Tài sản (%)	quý
2.5	Tăng trưởng tín dụng (% ytd)	quý
2.6	Cho vay bằng ngoại tệ/Tổng dư nợ tín dụng (%)	quý
2.7	Tỷ lệ nợ xấu (NPL, %)	quý
2.8	Dự phòng rủi ro tín dụng/Nợ xấu	quý
2.9	ROA (%)	quý
2.10	ROE (%)	quý
2.11	Thu nhập lãi thuần/Tổng lợi nhuận trước thuế (%)	quý
2.12	Chi phí ngoài lãi/Tổng lợi nhuận trước thuế (%)	quý
2.13	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng lợi nhuận trước thuế (%)	quý
2.14	Tài sản thanh khoản/Tổng tài sản (%)	quý
2.15	Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi (LDR, %)	quý
2.16	Dư nợ tín dụng ngắn hạn/Tổng dư nợ tín dụng (%)	quý
2.17	Dư nợ tín dụng trung và dài hạn/Tổng dư nợ tín dụng (%)	quý
2.18	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác/Tổng tài sản (%)	quý

2.19	Tiền gửi của cá nhân, hộ kinh doanh/Tổng tài sản (%)	quý
2.20	Dư nợ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản/Tổng dư nợ tín dụng (%)	quý
2.21	Dư nợ công nghiệp, chế biến, chế tạo/Tổng dư nợ tín dụng (%)	quý
2.22	Dư nợ thông tin và truyền thông/Tổng dư nợ tín dụng (%)	quý
2.23	Dư nợ khu vực khác	quý
2.24	Trạng thái ngoại tệ ròng/Vốn tự có	quý
2.25	Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu/GDP (%)	quý
2.26	Tài sản công ty tài chính khác (OFI)/Tổng tài sản (%)	quý
2.27	Tài sản công ty tài chính khác (OFI)/GDP (%)	quý
2.28	ROE công ty bảo hiểm (% theo quý)	quý
2.29	ROA công ty bảo hiểm (% theo quý)	quý
2.30	Tỷ lệ đòn bẩy công ty bảo hiểm (Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản, %)	quý
2.31	ROE công ty chứng khoán (% theo quý)	quý
2.32	ROA công ty chứng khoán (% theo quý)	quý
2.33	Tỷ lệ đòn bẩy công ty chứng khoán (Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản %)	quý
3	**Doanh nghiệp**	
3.1	ROE bình quân (%)	quý
3.2	ROA bình quân (%)	quý

3.3	Tỷ lệ tăng trưởng của doanh thu (%)	quý
3.4	Tỷ lệ tăng trưởng của tổng tài sản (%)	quý
3.5	Tỷ lệ đòn bẩy tài chính	quý
3.6	Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	quý
3.7	Khả năng thanh toán nhanh	quý
3.8	Khả năng thanh toán ngắn hạn	quý
3.9	Tỷ lệ nợ xấu (NPL, %)	quý
3.10	Tăng trưởng tín dụng (%)	quý
3.11	Tỷ trọng dư nợ tín dụng của doanh nghiệp/Tổng dư nợ tín dụng (%)	quý
4	**Cá nhân, hộ kinh doanh**	
4.1	Dư nợ cá nhân, hộ kinh doanh (tỷ đồng)	quý
4.2	Dư nợ cá nhân, hộ kinh doanh/GDP (%)	quý
4.3	Tỷ lệ nợ xấu cá nhân, hộ kinh doanh (%)	quý
4.4	Tiền gửi cá nhân, hộ kinh doanh (tỷ đồng)	quý
4.5	Tỷ trọng dư nợ cá nhân, hộ kinh doanh/tổng dư nợ tín dụng (%)	quý
4.6	Tăng trưởng dư nợ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng (% ytd)	quý
4.7	Tỷ lệ nợ xấu cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng (%)	quý
5	**Bất động sản**	
5.1	Số lượng giao dịch trên toàn thị trường (nghìn giao dịch)	quý
5.2	Số lượng giao dịch trên thị trường Hà Nội (nghìn giao dịch)	quý
5.3	Số lượng giao dịch trên thị trường Tp. Hồ Chí Minh (nghìn giao dịch)	quý
5.4	Hàng tồn kho toàn thị trường (nghìn căn)	quý
5.5	Tỷ lệ hấp thụ thị trường Hà Nội (%)	quý
5.6	Tỷ lệ hấp thụ thị trường Tp. Hồ Chí Minh (%)	quý
5.7	Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản (tỷ đồng)	quý

5.8	Tỷ lệ nợ xấu lĩnh vực bất động sản (%)	quý
5.9	Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản/Tổng dư nợ tín dụng (%)	quý

PHỤ LỤC III

KHUNG BÁO CÁO NHẬN DIỆN, ĐÁNH GIÁ, PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO CÓ TÍNH HỆ THỐNG TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-NHNN ngày .../.../2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về trình tự, thủ tục nhận diện, đánh giá, phòng ngừa và hạn chế rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính)

MẪU SỐ 01

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH
(Định kỳ 6 tháng, năm)

PHẦN I. KINH TẾ VĨ MÔ VÀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH NGOÀI NƯỚC VÀ TRONG NƯỚC

1. Kinh tế vĩ mô

1.1. Ngoài nước

1.2. Trong nước

2. Khu vực doanh nghiệp, hộ gia đình và bất động sản

2.1. Doanh nghiệp

2.2. Hộ gia đình

2.3. Bất động sản

3. Thị trường tài chính

3.1. Ngoài nước

3.2. Trong nước

4. Tình hình các định chế tài chính

4.1. Các tổ chức tín dụng

4.2. Các tổ chức tài chính phi ngân hàng

PHẦN II. RỦI RO VÀ MỨC ĐỘ TỔN THƯƠNG CỦA HỆ THỐNG TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

1. Rủi ro và mức độ tổn thương của hệ thống tài chính theo kết quả khảo sát

1.1. Nhân tố rủi ro

1.2. Mức độ tổn thương

2. Rủi ro và mức độ tổn thương của hệ thống tổ chức tín dụng theo mục tiêu trung gian

2.1. Rủi ro tín dụng

2.2. Rủi ro tập trung

2.3. Rủi ro thanh khoản

2.4. Rủi ro lan truyền

2.5. Các rủi ro khác

2.6. Đánh giá rủi ro theo điểm số tiêu chuẩn (Z-score) và bản đồ nhiệt (Heat-map)

3. Rủi ro và mức độ tổn thương của các tổ chức tài chính phi ngân hàng

3.1. Vốn và tỷ lệ an toàn vốn

3.2. Chất lượng tài sản

3.3. Khả năng thanh khoán

4. Liên kết và rủi ro lan truyền giữa hệ thống ngân hàng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng

4.1. Liên kết giữa hệ thống ngân hàng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng

4.2. Rủi ro lan truyền

PHẦN III. KIỂM TRA SỨC CHỊU ĐỰNG

1. Kiểm tra khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp niêm yết

2. Kiểm tra sức chịu đựng hệ thống các TCTD

2.1. Rủi ro tín dụng

2.2. Rủi ro thị trường

2.2.1. Rủi ro lãi suất

2.2.2. Rủi ro tỷ giá

2.3. Rủi ro thanh khoản

2.4. Rủi ro khác (nếu có)

PHẦN IV. KHUYẾN NGHỊ

1. Ban Lãnh đạo NHNN đối với các TCTD

2. Đối với các Bộ, ngành

PHỤ LỤC: MA TRẬN RỦI RO

TÀI LIỆU THAM KHẢO

MẪU SỐ 02

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO DIỄN BIẾN LẠM PHÁT, TĂNG TRƯỞNG, NGÂN SÁCH VÀ TIỀN TỆ TÍN DỤNG

(Định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm)

1. Kinh tế quốc tế

- Tăng trưởng kinh tế toàn cầu và một số nền kinh tế lớn;
- Lạm phát toàn cầu;
- Thương mại, đầu tư toàn cầu;
- Chính sách tiền tệ các Ngân hàng Trung ương;
- Chính sách tài khóa các nước;
- Diễn biến đồng USD, giá dầu, giá vàng.

2. Lạm phát

2.1. Lạm phát tổng thể
2.2. Lạm phát cơ bản
2.3. Dự báo lạm phát

3. Tăng trưởng kinh tế

3.1. Về phía cung
3.2. Về phía cầu
3.3. Dự báo tăng trưởng GDP

4. Ngân sách nhà nước

4.1. Thu NSNN
4.2. Chi NSNN và cân đối NSNN
4.3. Diễn biến phát hành TPCP

5. Tiền tệ - tín dụng – thị trường ngoại hối

5.1. Diễn biến tổng phương tiện thanh toán và các cấu phần
5.2. Tín dụng đối với nền kinh tế

5.3. Cân đối tín dụng - huy động vốn và lãi suất thị trường liên ngân hàng

5.4. Diễn biến thị trường ngoại hối

MẪU SỐ 03

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI NHÓM KHÁCH HÀNG LỚN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

(Định kỳ quý)

1. Tình hình cấp tín dụng đối với 100 khách hàng có dư nợ lớn nhất (top 100 khách hàng) tại mỗi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Đánh giá tình hình dư nợ và chất lượng tín dụng top 100 khách hàng tại mỗi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của hệ thống, trong đó đánh giá một số nội dung như sau:

- Tình hình dư nợ top 100 khách hàng tại mỗi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của toàn hệ thống và phân theo nhóm TCTD, NHNNg.
- Tốc độ tăng trưởng dư nợ top 100 khách hàng tại mỗi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của toàn hệ thống và phân theo nhóm TCTD, NHNNg.
- Tình hình nợ xấu top 100 khách hàng tại mỗi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của toàn hệ thống và phân theo nhóm TCTD, NHNNg.
- Tốc độ tăng nợ xấu top 100 khách hàng tại mỗi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của toàn hệ thống và phân theo nhóm TCTD, NHNNg.

2. Hoạt động cấp tín dụng đối với nhóm khách hàng lớn[1]

2.1. Dư nợ đối với nhóm khách hàng lớn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Đánh giá một, một số hoặc tất cả các nội dung sau đây đối với dư nợ nhóm khách hàng lớn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

- Phân theo hình thức cấp tín dụng
- Phân theo nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
- Phân theo kỳ hạn cấp tín dụng

[1] Là các khách hàng có tổng mức cấp tín dụng từ 500 tỷ đồng trở lên. Tuy nhiên, việc xác định phạm vi nhóm khách hàng này có thể được đơn vị đầu mối điều chỉnh khi cần thiết.

- Phân theo loại tiền
- Phân theo nhóm khách hàng

2.2. Chất lượng tín dụng đối với nhóm khách hàng lớn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

- Diễn biến tình hình nợ nhóm 2 đối với nhóm khách hàng lớn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Diễn biến tình hình nợ xấu đối với nhóm khách hàng lớn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Đề xuất, kiến nghị

MẪU SỐ 04

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN TÀI CHÍNH – VĨ MÔ TRONG NƯỚC
(Định kỳ quý)

TÓM TẮT

I. THEO DÕI CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ VĨ MÔ

1. Tăng trưởng kinh tế

- Diễn biến tăng trưởng GDP theo quý và theo năm, phân tích đóng góp của từng khu vực kinh tế (nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp – xây dựng, dịch vụ); nhận diện động lực tăng trưởng chính.

- Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng:

(i) Từ phía cung (năng suất lao động, đầu tư, năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ);

(ii) Từ phía cầu (tiêu dùng hộ gia đình, đầu tư tư nhân, chi tiêu công và xuất khẩu ròng).

2. Lạm phát

- Diễn biến lạm phát tổng thể (CPI) và lạm phát cơ bản, so sánh theo tháng và cùng kỳ năm trước để xác định xu hướng tăng hay giảm.

- Phân tích các yếu tố làm tăng lạm phát; đồng thời đánh giá các yếu tố giảm lạm phát như nhu cầu tiêu dùng yếu, ổn định tỷ giá, chính sách tiền tệ thắt chặt.

3. Lao động

- Diễn biến của thị trường lao động, bao gồm tỷ lệ tham gia lao động, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm và chất lượng việc làm mới tạo ra.

- Phân tích xu hướng biến động trong các ngành kinh tế chính (chế biến chế tạo, dịch vụ, nông nghiệp) để nhận diện chuyển dịch cơ cấu việc làm.

4. Thương mại

- Diễn biến cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ, phân tích kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu, và cán cân xuất siêu hoặc nhập siêu.

- Diễn biến cơ cấu mặt hàng, thị trường xuất nhập khẩu.

5. Dự trữ ngoại hối

- Quy mô và biến động của dự trữ ngoại hối quốc gia, so sánh với mức nhập khẩu bình quân tháng để đánh giá khả năng thanh toán quốc tế.

6. Tỷ giá

- Diễn biến tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố và tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá thị trường, nhằm đánh giá độ chênh lệch và xu hướng điều chỉnh.

- Phân tích các yếu tố tác động như chênh lệch lãi suất trong – ngoài nước, cán cân thanh toán, dòng vốn đầu tư, biến động đồng USD trên thị trường quốc tế.

- Nhận định triển vọng tỷ giá trong ngắn hạn và trung hạn, gắn với định hướng điều hành chính sách tiền tệ và ổn định vĩ mô.

7. Cân đối ngân sách

- Diễn biến thu – chi ngân sách nhà nước, tỷ lệ bội chi và nợ công. Phân tích cơ cấu thu (thuế, phí, dầu thô, viện trợ, v.v.) và cơ cấu chi (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ).

- Đánh giá hiệu quả của chính sách tài khóa trong việc hỗ trợ tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo kỷ luật tài chính.

- Đánh giá mức độ bền vững của ngân sách trong bối cảnh nhu cầu chi tiêu công tăng và dư địa chính sách hạn chế.

8. Rủi ro kinh tế vĩ mô

Nhận định về rủi ro kinh tế vĩ mô trên cơ sở tham chiếu chỉ tiêu liên quan.

- Rủi ro suy giảm tăng trưởng;

- Rủi ro lạm phát;

- Rủi ro tỷ giá;

- Rủi ro lãi suất;...

II. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ TIỀM ẨN RỦI RO CỦA KHU VỰC TÀI CHÍNH – VĨ MÔ

1. Rủi ro tín dụng

- Phân tích và đánh giá diễn biến tăng trưởng tín dụng trong nền kinh tế, xem xét xu hướng mở rộng tín dụng theo thời gian;

- So sánh với tốc độ tăng trưởng GDP để tính toán chênh lệch tín dụng/GDP (credit-to-GDP gap); tham chiếu với chuẩn mực Basel.

2. Rủi ro thanh khoản

- Phân tích và đánh giá thanh khoản của hệ thống ngân hàng, dựa trên các chỉ tiêu như tỷ lệ dư nợ tín dụng/huy động vốn (LDR), tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn toàn hệ thống.

- Theo dõi biến động lãi suất liên ngân hàng để nhận định về rủi ro căng thẳng thanh khoản.

3. Rủi ro tín dụng tập trung

Phân tích, đánh giá diễn biến mức độ tập trung tín dụng theo ngành; nhận định về rủi ro tín dụng tập trung theo phương diện các nhóm ngành chính.

4. Sự lành mạnh của hệ thống tài chính

- Đánh giá tổng thể mức độ lành mạnh và khả năng chống chịu của hệ thống tài chính, thông qua các chỉ tiêu cốt lõi như tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR), tỷ lệ nợ xấu (NPL).

- Phân tích xu hướng biến động của CAR so với yêu cầu tối thiểu theo chuẩn mực Basel, nhận định năng lực vốn của hệ thống trong việc hấp thụ tổn thất khi có cú sốc tài chính.

III. MỘT SỐ MÔ HÌNH CẢNH BÁO RỦI RO CÓ TÍNH HỆ THỐNG

1. Mô hình cảnh bảo rủi ro có tính hệ thống

Mô hình được xây dựng dựa trên việc xác định ngưỡng cảnh báo một số chỉ tiêu chính, nhằm đưa ra cảnh báo nguy cơ tiềm ẩn một số rủi ro có tính hệ thống.

2. Kiểm định sức chịu đựng đối với tính bền vững của nợ công

Kiểm định sức chịu đựng đối với tính bền vững của nợ công được thực hiện thông qua việc xây dựng các kịch bản giả định và đánh giá mức độ tác động của từng kịch bản đến tỷ lệ nợ công của Việt Nam. Hoạt động này được triển khai định kỳ trong báo cáo năm, không thực hiện trong các kỳ báo cáo khác.

MẪU SỐ 05

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO TÍN DỤNG PHÂN THEO NGÀNH, LOẠI HÌNH KINH TẾ, LĨNH VỰC ƯU TIÊN VÀ MẶT BẰNG LÃI SUẤT CHO VAY VÀ XU HƯỚNG THỜI GIAN TỚI

(Định kỳ quý)

I. Tín dụng và mặt bằng lãi suất cho vay…

1. Diễn biến tín dụng chung và tín dụng phân theo ngành, loại hình kinh tế, lĩnh vực ưu tiên

1.1. Dư nợ tín dụng chung toàn ngành

1.2. Dư nợ tín dụng theo 21 ngành kinh tế

1.3. Dư nợ tín dụng phân theo 03 nhóm ngành chính *(Khu vực I - nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Khu vực II – công nghiệp và xây dựng; Khu vực III – dịch vụ)*

1.4. Dư nợ tín dụng phân theo loại hình kinh tế- lĩnh vực ưu tiên

1.4.1. Dư nợ tín dụng theo loại hình kinh tế

1.4.2. Dư nợ tín dụng theo các lĩnh vực ưu tiên

1.5. Dư nợ cho vay tiêu dùng- phục vụ đời sống- lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro

1.5.1. Dư nợ cho vay phục vụ đời sống- cho vay tiêu dùng

1.5.2. Dư nợ tín dụng lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro (bất động sản, chứng khoán)

2. Mối liên hệ giữa dư nợ tín dụng theo ngành và tăng trưởng kinh tế theo ngành

2.1. Tăng trưởng GDP theo 03 nhóm ngành và 21 ngành kinh tế

2.2. Diễn biến số lượng doanh nghiệp gia nhập và rút lui khỏi thị trường

2.3. Diễn biến hoạt động xuất nhập khẩu

2.4. Diễn biến tiêu dùng cuối cùng và thu nhập hộ gia đình

2.5. Diễn biến tổng đầu tư toàn xã hội

3. Diễn biến mặt bằng lãi suất …

3.1. Diễn biến lãi suất chính sách, lãi suất huy động vốn, lãi suất thị trường liên ngân hàng, lãi suất cho vay

3.1.1. Lãi suất chính sách

3.1.2. Lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay trên thị trường 1

(i) Xét về lãi suất huy động:

(ii) Xét về lãi suất cho vay:

3.1.3. Lãi suất thị trường liên ngân hàng

3.2. Mặt bằng lãi suất cho vay và NIM so với một số nước trong khu vực

3.3. Mặt bằng lãi suất cho vay khó giảm thêm

3.3.1. Hỗ trợ tỷ giá USD/VND

3.3.2. Chi phí phát sinh trong hoạt động huy động – cho vay của TCTD ở Việt Nam cao

3.3.3. Hoạt động kinh doanh của TCTD chịu rủi ro gia tăng

II. Xu hướng tín dụng và lãi suất cho vay thời gian tới

1. Kinh tế thế giới

2. Kinh tế trong nước

2.1. Lạm phát

***- Xu hướng lạm phát tổng thể**:*

*- **Xu hướng lạm phát cơ bản**:*

2.2. Tăng trưởng kinh tế

- Các động lực tăng trưởng kinh tế từ phía cung

- Các động lực cho tăng trưởng kinh tế nhìn từ phía cầu

- Các yếu tố rủi ro, thách thức và thuận lợi đan xen đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam

2.3. Ngân sách nhà nước

Thu NSNN

Chi NSNN

Cân đối NSNN

3. Xu hướng tín dụng và lãi suất cho vay thời gian tới

***-** Xu hướng tín dụng:*

- Xu hướng lãi suất:

- Xu hướng tỷ giá:

III. Kiến nghị, đề xuất

1. Về điều hành chính sách tiền tệ, hoạt động ngân hàng

2. Về các chính sách, giải pháp khác

MẪU SỐ 06

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG, LẠM PHÁT, TIỀN TỆ - TÍN DỤNG
(định kỳ 2 lần/năm)

I. Bối cảnh kinh tế quốc tế, trong nước tính từ đầu năm đến thời điểm mới nhất trong năm thực hiện báo cáo

1. Diễn biến kinh tế quốc tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế thế giới

1.2. Lạm phát thế giới

1.3. Chính sách tiền tệ của một số Ngân hàng trung ương lớn trên thế giới

1.4. Diễn biến đồng USD so với các đồng tiền khác, giá vàng, giá dầu

2. Diễn biến kinh tế trong nước và tình hình hoạt động ngân hàng

2.1. Diễn biến kinh tế trong nước

2.1.1. Diễn biến tăng trưởng kinh tế

Về phía cung: các ngành

Về phía cầu: tiêu dùng, đầu tư, xuất nhập khẩu

2.1.2. Diễn biến lạm phát

2.1.2.1. Lạm phát tổng thể

2.1.2.2. Lạm phát cơ bản

2.1.3. Thu-chi ngân sách

- Thu ngân sách nhà nước
- Chi ngân sách nhà nước
- Cân đối ngân sách nhà nước
- Nguồn bù đắp: phát hành trái phiếu chính phủ

2.2. Tiền tệ - tín dụng - tỷ giá và tình hình hoạt động ngân hàng

2.2.1. Tổng phương tiện thanh toán và các cấu phần

- Xét theo giác độ sử dụng (Tài sản có nước ngoài ròng-NFA; Tài sản có trong nước ròng-NDA).

- Xét về cấu phần (Huy động vốn trên thị trường 1; Tiền lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng).

2.2.2. Tín dụng đối với nền kinh tế

- Tín dụng chung

- Tín dụng theo ngành kinh tế:

- Tín dụng lĩnh vực ưu tiên:

- Doanh số cho vay, thu nợ:

2.2.3. Thanh khoản các thị trường tiền tệ

- Thanh khoản trên thị trường 1:

- Thanh khoản trên thị trường 2:

2.2.4. Diễn biến tỷ giá

- Tỷ giá trung tâm, thị trường.

- Tỷ giá NDF

2.2.5. Hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

3. Rủi ro, thách thức đặt ra

3.1. Rủi ro, thách thức từ bên ngoài

3.2. Rủi ro, thách thức trong nước

3.2.1. Kinh tế vĩ mô

3.2.2. Khu vực tiền tệ - ngân hàng

II. Dự báo kinh tế vĩ mô, tiền tệ, hoạt động ngân hàng năm giai đoạn…

1. Dự báo của các tổ chức quốc tế

1.1. Dự báo kinh tế thế giới

- Tăng trưởng

- Lạm phát
- Chính sách tiền tệ
- Đồng USD, giá dầu, giá vàng

1.2. Dự báo kinh tế Việt Nam của các tổ chức quốc tế

2. Các kết quả dự báo dựa trên mô hình của Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính

2.1. Kết quả dự báo theo kịch bản cơ sở

Giả định xu hướng của các biến ngoại sinh

- Dự báo dựa trên mô hình DSGE
- Dự báo dựa trên mô hình VAR
- Điều tra kỳ vọng lạm phát đối với các chuyên gia kinh tế
- Dự báo theo phương pháp tham chiếu đối với một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô
- Tổng hợp kết quả dự báo theo kịch bản cơ sở:

2.2. Kết quả dự báo theo kịch bản cao

- Dự báo dựa trên mô hình DSGE
- Dự báo dựa trên mô hình VAR
- Dự báo theo phương pháp tham chiếu đối với một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô
- Tổng hợp kết quả dự báo theo kịch bản cao

2.3. Kết quả dự báo theo kịch bản thấp

- Dự báo dựa trên mô hình DSGE
- Dự báo dựa trên mô hình VAR
- Dự báo theo phương pháp tham chiếu đối với một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô
- Tổng hợp kết quả dự báo theo kịch bản thấp

2.4. Kịch bản thay thế với chính sách tài khóa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế

2.5. Tổng hợp kết quả dự báo

2.5.1. Xu hướng tổng cầu (tăng trưởng GDP)

2.5.2. Xu hướng lạm phát

- Xu hướng lạm phát cơ bản
- Xu hướng của lạm phát tổng thể

2.5.3. Xu hướng tín dụng

2.5.4. Xu hướng lãi suất

2.5.5. Xu hướng tỷ giá USD/VND

III. Đề xuất, kiến nghị

1. Nhận định chung

2. Đề xuất, kiến nghị chính sách

MẪU SỐ 07

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO THEO DÕI KHU VỰC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

(Định kỳ quý)

PHẦN I. KHU VỰC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH

1. Tổng quan tình hình khu vực doanh nghiệp phi tài chính

- Tổng quan các yếu tố trong và ngoài nước tác động đến khu vực doanh nghiệp;

- Tình hình đăng ký doanh nghiệp (thành lập mới, giải thể, ngừng hoạt động,…)

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phi tài chính niêm yết

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết thông qua nhóm các chỉ số:

- Nhóm chỉ số phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh:

+ Tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, tổng tài sản

+ ROA, ROE

- Nhóm chỉ số phản ánh khả năng thanh toán:

+ Hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán ngắn hạn

+ Đòn bẩy tài chính

+ Khả năng thanh toán lãi vay

3. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

- Tình hình phát hành

- Tình hình mua lại, gia hạn trái phiếu doanh nghiệp

- Tình hình đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp

4. Đánh giá sức chịu đựng

Sử dụng Bài kiểm tra sức chịu đựng trên cở sở 3 kịch bàn: KB1 (kịch bản gốc), KB2 (giả thuyết thị trường biến động xấu), KB2 (giả thuyết thị trường biến động "rất xấu") bằng cách điều chỉnh Lợi nhuận và chi phí lãi vay, từ đó tính toán chỉ tiêu khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

PHẦN II. KHU VỰC BẤT ĐỘNG SẢN

1. Nguồn cung bất động sản

Phân tích, đánh giá, so sánh nguồn cung mới và lũy kế của các phân khúc trọng điểm với số liệu của kỳ báo cáo liền kề và cuối năm trước: Nhà ở (thương mại, xã hội, đất nền dự án); Bất động sản công nghiệp; Bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng. Phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới nguồn cung và cầu BĐS (Chính sách, thu nhập, tốc độ đô thị hóa, nhu cầu đầu tư...)

2. Tình hình giao dịch và tồn kho bất động sản

Thống kê giao dịch (tỷ lệ hấp thụ) của các phân khúc nhà ở (chung cư, nhà riêng lẻ, đất nền); giao dịch, tỷ lệ lấp đầy BĐS công nghiệp và BĐS du lịch, nghỉ dưỡng. Tổng hợp lượng tồn kho và cơ cấu tồn kho của các phân khúc BĐS.

3. Giá bất động sản

Phân tích biến động giá sơ cấp và thứ cấp của các phân khúc: nhà ở (chung cư, biệt thự/liền kề, đất nền), văn phòng/thương mại, BĐS công nghiệp và du lịch tại một số địa bàn hoặc khu vực nổi bật.

Dự báo xu hướng phát triển của thị trường BĐS trong thời gian tới.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết thông qua nhóm các chỉ số:

- Nhóm chỉ số phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh:

+ Tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, tổng tài sản

+ ROA, ROE

- Nhóm chỉ số phản ánh khả năng thanh toán:

+ Hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán ngắn hạn

+ Đòn bẩy tài chính

+ Khả năng thanh toán lãi vay

5. Hoạt động phát hành trái phiếu của doanh nghiệp bất động sản:

- Quy mô phát hành, giá trị mua lại, giá trị đáo hạn.
- Dư nợ đầu tư TPDN bất động sản của các TCTD:

+ Quy mô và cơ cấu dư nợ đầu tư TPDN bất động sản tại các TCTD.

+ Nợ xấu TPDN bất động sản do TCTD đầu tư.

- Tình hình hình đầu tư TPDN do các TCTD phát hành của các doanh nghiệp bất động sản (Nội dung sẽ được phân tích cụ thể tùy thuộc vào mức độ thu thập số liệu thực tế từ báo cáo của các TCTD trong từng kỳ báo cáo).

6. Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản

- Phân tích toàn hệ thống và so sánh với cuối năm trước liền kề và cùng kỳ:

+ Quy mô dư nợ và tốc độ tăng trưởng tín dụng;

+ So sánh, đánh giá với tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của toàn nền kinh tế.

+ Phân tích tỷ trọng tín dụng BĐS trong tổng dư nợ nền kinh tế;

+ Phân tích xu hướng tín dụng BĐS;

+ Phân tích cơ cấu tín dụng BĐS theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn), theo mục đích vay vốn (kinh doanh, tự sử dụng; các phân khúc BĐS,…), nhận diện các xu hướng, rủi ro tiềm ẩn (nếu có)

+ Phân tích, đánh giá chất lượng tín dụng (Nợ xấu), xu hướng diễn biến dư nợ, tỷ lệ, tỷ trọng nợ xấu qua các kỳ báo cáo (cuối năm truóc, cùng kỳ);

+ Phân tích cơ cấu tín dụng BĐS theo Nhóm tổ chức tín dụng: Tổng quan, quy mô dư nợ, tốc độ tăng trưởng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu, diễn biến tỷ lệ nợ xấu, tỷ trọng nợ xấu,…

+ Phân tích, dánh giá theo Mục đích sử dụng vốn: Xác định các mục đích sử dụng vốn vay chính (theo tỷ trọng hoặc tốc độ tăng trưởng) để phân tích

+ Phân tích quan hệ cung - cầu tín dụng BĐS: Chỉ ra sự dịch chuyển và lệch pha của dòng vốn tín dụng.

PHẦN 3. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

MẪU SỐ 08

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO THEO DÕI KHU VỰC PHI TÀI CHÍNH
(Định kỳ năm)

PHẦN I. KHU VỰC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH

1. Tổng quan tình hình khu vực doanh nghiệp phi tài chính

- Tổng quan các yếu tố trong và ngoài nước tác động đến khu vực doanh nghiệp;

- Tình hình đăng ký doanh nghiệp (thành lập mới, giải thể, ngừng hoạt động,…)

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của khu vực doanh nghiệp phi tài chính niêm yết

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết thông qua nhóm các chỉ số:

- Nhóm chỉ số phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh:

+ Tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, tổng tài sản

+ ROA, ROE

- Nhóm chỉ số phản ánh khả năng thanh toán:

+ Hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán ngắn hạn

+ Đòn bẩy tài chính

+ Khả năng thanh toán lãi vay

3. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

- Tình hình phát hành

- Tình hình mua lại, gia hạn trái phiếu doanh nghiệp

- Tình hình đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp

4. Đánh giá sức chịu đựng

Sử dụng Bài kiểm tra sức chịu đựng trên cở sở 3 kịch bàn: KB1 (kịch bản gốc), KB2 (giả thuyết thị trường biến động xấu), KB2 (giả thuyết thị trường biến

động "rất xấu") bằng cách điều chỉnh Lợi nhuận và chi phí lãi vay, từ đó tính toán chỉ tiêu khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

PHẦN II. KHU VỰC BẤT ĐỘNG SẢN

2. Nguồn cung bất động sản

Phân tích, đánh giá, so sánh nguồn cung mới và lũy kế của các phân khúc trọng điểm với số liệu của kỳ báo cáo liền kề và cuối năm trước: Nhà ở (thương mại, xã hội, đất nền dự án); Bất động sản công nghiệp; Bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng. Phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới nguồn cung và cầu BĐS (Chính sách, thu nhập, tốc độ đô thị hóa, nhu cầu đầu tư...)

2. Tình hình giao dịch và tồn kho bất động sản

Thống kê giao dịch (tỷ lệ hấp thụ) của các phân khúc nhà ở (chung cư, nhà riêng lẻ, đất nền); giao dịch, tỷ lệ lấp đầy BĐS công nghiệp và BĐS du lịch, nghỉ dưỡng. Tổng hợp lượng tồn kho và cơ cấu tồn kho của các phân khúc BĐS.

3. Giá bất động sản

Phân tích biến động giá sơ cấp và thứ cấp của các phân khúc: nhà ở (chung cư, biệt thự/liền kề, đất nền), văn phòng/thương mại, BĐS công nghiệp và du lịch tại một số địa bàn hoặc khu vực nổi bật.

Dự báo xu hướng phát triển của thị trường BĐS trong thời gian tới.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết thông qua nhóm các chỉ số:

- Nhóm chỉ số phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh:

+ Tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, tổng tài sản

+ ROA, ROE

- Nhóm chỉ số phản ánh khả năng thanh toán:

+ Hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán ngắn hạn

+ Đòn bẩy tài chính

+ Khả năng thanh toán lãi vay

5. Hoạt động phát hành trái phiếu của doanh nghiệp bất động sản:

- Quy mô phát hành, giá trị mua lại, giá trị đáo hạn.
- Dư nợ đầu tư TPDN bất động sản của các TCTD:

+ Quy mô và cơ cấu dư nợ đầu tư TPDN bất động sản tại các TCTD.

+ Nợ xấu TPDN bất động sản do TCTD đầu tư.

- Tình hình hình đầu tư TPDN do các TCTD phát hành của các doanh nghiệp bất động sản (Nội dung sẽ được phân tích cụ thể tùy thuộc vào mức độ thu thập số liệu thực tế từ báo cáo của các TCTD trong từng kỳ báo cáo).

6. Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản

- Phân tích toàn hệ thống và so sánh với cuối năm trước liền kề và cùng kỳ:

+ Quy mô dư nợ và tốc độ tăng trưởng tín dụng;

+ So sánh, đánh giá với tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của toàn nền kinh tế.

+ Phân tích tỷ trọng tín dụng BĐS trong tổng dư nợ nền kinh tế;

+ Phân tích xu hướng tín dụng BĐS;

+ Phân tích cơ cấu tín dụng BĐS theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn), theo mục đích vay vốn (kinh doanh, tự sử dụng; các phân khúc BĐS,…), nhận diện các xu hướng, rủi ro tiềm ẩn (nếu có)

+ Phân tích, đánh giá chất lượng tín dụng (Nợ xấu), xu hướng diễn biến dư nợ, tỷ lệ, tỷ trọng nợ xấu qua các kỳ báo cáo (cuối năm truóc, cùng kỳ);

+ Phân tích cơ cấu tín dụng BĐS theo Nhóm tổ chức tín dụng: Tổng quan, quy mô dư nợ, tốc độ tăng trưởng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu, diễn biến tỷ lệ nợ xấu, tỷ trọng nợ xấu,…

+ Phân tích, dánh giá theo Mục đích sử dụng vốn: Xác định các mục đích sử dụng vốn vay chính (theo tỷ trọng hoặc tốc độ tăng trưởng) để phân tích

+ Phân tích quan hệ cung - cầu tín dụng BĐS: Chỉ ra sự dịch chuyển và lệch pha của dòng vốn tín dụng.

PHẦN III. TÍN DỤNG CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH

1. Tình hình tiếp cận tín dụng của cá nhân, hộ kinh doanh

Phân tích, đánh giá diễn biến dư nợ tín dụng của cá nhân, hộ kinh doanh (tăng trưởng, tỷ trọng so với dư nợ tín dụng nền kinh tế, so với GDP);

2. Tình hình tiếp cận tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống và thẻ tín dụng

Phân tích, đánh giá diễn biến dư nợ tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống và thẻ tín dụng (tăng trưởng, tỷ trọng so với dư nợ tín dụng nền kinh tế, phân theo nhóm các TCTD, theo mục đích vay, kỳ hạn).

3. Chất lượng tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống

Phân tích, đánh giá diễn biến tỷ lệ nợ xấu tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống và qua thẻ tín dụng (tỷ lệ nợ xấu theo nhóm các TCTD, của từng TCTD)

PHẦN IV. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

MẪU SỐ 09

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA HỆ THỐNG CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

(Định kỳ tháng)

I. Quy mô, cơ cấu, hiệu quả sinh lời của tài sản

1. Xét về quy mô tài sản

- Nhóm ngân hàng thương mại cổ phần
- Nhóm ngân hàng thương mại nhà nước
- Nhóm ngân hàng nước ngoài
- Nhóm ngân hàng chuyển giao bắt buộc, kiểm soát đặc biệt
- Nhóm khác

2. Xét về cơ cấu tài sản

- Dư nợ tín dụng
- Cho vay, tiền gửi trên thị trường 2
- Tài sản có nước ngoài
- Đầu tư trái phiếu chính phủ, tín phiếu NHNN và giấy tờ có giá khác
- Góp vốn, đầu tư chứng khoán của các TCTD khác
- Các khoản phải thu khác
- Tài sản có khác
- Tiền gửi tại NHNN
- Lãi và phí phải thu
- Tiền mặt tại quỹ

3. Xét về tính hiệu quả sinh lời của tài sản

- Tỷ lệ tài sản có sinh lời/tổng tài sản
- Tỷ lệ dư nợ tín dụng/tổng tài sản

- Tỷ lệ hoạt động đầu tư/tổng tài sản
- Tỷ lệ tài sản cố định/tổng tài sản
- Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ tín dụng
- Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng/tổng dư nợ tín dụng
- Tỷ lệ dư nợ tín dụng thị trường 1/huy động vốn thị trường 1

II. Về tình hình cấp tín dụng

1. Về tăng trưởng tín dụng

- Xét theo đồng tiền vay
- Xét theo thời hạn vay vốn
- Xét theo nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

2. Về doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng

- Doanh số cấp tín dụng
- Donh số thu nợ tín dụng

3. Về cơ cấu tín dụng

- Dư nợ tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên:

+ Lĩnh vực xuất khẩu
+ Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ
+ Lĩnh vực doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao
+ Lĩnh vực nông nghiệp phát triển nông thôn
+ Lĩnh vực doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Dư nợ tín dụng đối với ngành kinh tế:

+ Ngành công nghiệp
+ Ngành thương mại
+ Ngành các hoạt động dịch vụ khác
+ Ngành vận tải và viễn thông
+ Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
+ Ngành xây dựng

- Tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro:

+ Tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản
+ Tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống
+ Tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán

4. Về chất lượng tín dụng

- Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ tín dụng

- Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng/tổng dư nợ tín dụng

- Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn

III. Tình hình hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế

- Lợi nhuận trước thuế theo từng nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

- Lợi nhuận sau thuế theo từng nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

2. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên

3. Về cơ cấu đóng góp thu nhập

- Thu nhập lãi thuần

- Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

- Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

- Lãi thuần từ hoạt động mua, bán chứng khoán

- Lãi thuần từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần

- Lãi thuần từ hoạt động tài chính khác

4. Cơ cấu chi phí

5. Lãi và phí phải thu

6. Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản (ROA)

7. Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu (ROE)

IV. Về các tỷ lệ an toàn

1. Tỷ lệ Tổng Tài sản/Vốn chủ sở hữu

2. Mức độ an toàn vốn (CAR)

- Đối với nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN và Thông tư 22/2023/TT-NHNN sửa đổi bổ sung Thông tư 41/2016/TT-NHNN

- Đối với nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư 22/2019/TT-NHNN

- Đối với ngân hàng áp dụng Thông tư 23/2020/TT-NHNN

3. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng thị trường 1 trên Tổng dư nợ tín dụng

MẪU SỐ 10

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ VÀ NHẬN DIỆN RỦI RO ĐỐI VỚI LĨNH VỰC TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

(Định kỳ quý)

I. Đánh giá tình hình kinh tế quốc tế

- Tăng trưởng kinh tế thế giới: Cập nhật triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới và khu vực từ các tổ chức quốc tế lớn; tình hình kinh tế vĩ mô ở các nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc,...
- Tăng trưởng thương mại toàn cầu, diễn biến quan hệ thương mại quốc tế có ảnh hưởng sâu rộng.
- Diễn biến lạm phát quốc tế
- Diễn biến giá cả hàng hóa thế giới
- Diễn biến nợ công và nợ toàn cầu
- Nhận diện rủi ro đối với tình hình kinh tế quốc tế

II. Đánh giá tình hình tiền tệ, tài chính quốc tế

- Điều kiện tài chính: Xu hướng điều hành chính sách tiền tệ quốc tế và các động thái chính sách tiền tệ của

+ Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed);

+ Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB);

+ Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BOJ);

+ Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC).

- Diễn biến thị trường tiền tệ quốc tế: Biến động chỉ số US dollar index, tỷ giá EUR/USD, USD/JPY,…, diễn biến giá vàng quốc tế

- Diễn biến thị trường chứng khoán, trái phiếu Chính phủ: Biến động một số chỉ số chứng khoán lớn trên thế giới; biến động lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ, Anh, Đức, Nhật.
- Nhận diện rủi ro đối với tình hình tiền tệ, tài chính quốc tế

III. Nhận diện các vấn đề đối với Việt Nam

Các diễn biến kinh tế tài chính toàn cầu có khả năng ảnh hưởng tới kinh tế trong nước

MẪU SỐ 11

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT RỦI RO HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

(Kỳ: …/<Năm>)

A. GIỚI THIỆU

Cơ sở tiến hành khảo sát

Mục tiêu khảo sát

Nội dung khảo sát

Đối tượng khảo sát

Phương pháp và cách thức khảo sát

Thời gian thực hiện

B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

I. Kết quả gửi, nhận phiếu khảo sát

- Vụ , Cục NHNN
- Các TCTD
- Tổ chức, cá nhân

II. Kết quả bảng khảo sát

1. Các nhân tố rủi ro chính đối với hệ thống tài chính Việt Nam

1.1. Rủi ro sẽ có tác động lớn nhất lên hệ thống tài chính Việt Nam

1.2. Rủi ro sẽ có khả năng xảy ra cao nhất trong các rủi ro ở mục 1.1

1.3. Rủi ro có khả năng tác động lớn nhất đến các TCTD Việt Nam

2. Rủi ro tổng hợp đối với hệ thống tài chính Việt Nam

2.1. Xác suất xảy ra cú sốc khủng hoảng đối với hệ thống tài chính Việt Nam trong thời gian tới và sự thay đổi so với 6 tháng vừa qua

2.2. Đánh giá sự ổn định của hệ thống tài chính trong vòng 3 năm tới và sự ổn định của hệ thống tài chính Việt Nam thay đổi so với 6 tháng trước đó

3. Các giải pháp, chính sách nhằm tăng cường sự ổn định hệ thống tài chính - tiền tệ trong thời gian tới

MẪU SỐ 12

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ -
ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO THEO DÕI ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ - TÀI CHÍNH
(Quý …/Năm …)

TÓM TẮT BÁO CÁO
NỘI DUNG BÁO CÁO
1. ĐÁNH GIÁ TỔN THƯƠNG TÀI CHÍNH
1.1. Rủi ro kinh tế vĩ mô
1.1.1. Tăng trưởng GDP
1.1.2. Cán cân thương mại trên GDP
1.1.3. Thâm hụt ngân sách nhà nước trên GDP
1.1.4. Dự trữ ngoại hối nhà nước trên GDP
1.1.5. CPI
1.1.6. FDI trên GDP
1.2. Rủi ro tín dụng
1.2.1. Tăng trưởng tổng dư nợ tín dụng
1.2.2. Tổng dư nợ tín dụng trên GDP
1.2.3. Độ lệch tín dụng trên GDP
1.2.4. Tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn
1.2.5. Dư nợ tín dụng bất động sản trên Tổng dư nợ tín dụng
1.2.6. Tỷ lệ nợ xấu bất động sản
1.2.7. Dư nợ tín dụng tiêu dùng trên Tổng dư nợ tín dụng
1.2.8. Tỷ lệ nợ xấu tiêu dùng
1.2.9. Dư nợ tín dụng đầu tư, kinh doanh chứng khoán
1.2.10. Dư nợ tín dụng hộ kinh doanh, cá nhân trên Tổng dư nợ tín dụng
1.3. Rủi ro thị trường
1.3.1. Biến động VNIndex

1.3.2. Biến động lãi suất bình quân liên ngân hàng

1.3.3. Biến động giá trị giao dịch

1.3.4. Biến động tỷ giá USD/VND

1.4. Rủi ro thanh toán/đòn bẩy

1.4.1. Tỷ lệ đòn bẩy (E/A)

1.4.2. Tỷ lệ CAR

1.4.3. ROA

1.4.4. ROE

1.5. Rủi ro lan truyền

1.5.1. Dư nợ tín dụng liên ngân hàng trên tổng dư nợ

1.5.2. HHI (tài sản của các ngân hàng thương mại trong nước)

1.6. Rủi ro tài trợ/thanh khoản

1.6.1. Độ lệch lợi suất TPCP 10 năm của Việt Nam và Hoa Kỳ

1.6.2. Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi

1.6.3. Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn

1.6.4. Tỷ lệ dự trữ thanh khoản

2. ĐÁNH GIÁ CĂNG THẲNG TÀI CHÍNH

2.1. Biến động VNIndex

2.2. Độ lệch lợi suất dài hạn và ngắn hạn

2.3. Biến động lãi suất bình quân liên ngân hàng

2.4. Biến động VIX CBOE

2.5. Độ lệch lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm của Việt Nam và Hoa Kỳ

3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

MẪU SỐ 13

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ DỰ BÁO, THỐNG KÊ - ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ RỦI RO NHÓM CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ TẦM QUAN TRỌNG HỆ THỐNG

(Quý …/Năm …)

I. Tình hình hoạt động

1. Vốn

1.1. Vốn chủ sở hữu

1.2. Nợ phải trả

1.3. Vốn tự có và mức độ an toàn vốn

2. Tài sản

2.1. Tín dụng

2.2.1. Quy mô và cơ cấu tín dụng

2.2.2. Tín dụng đối với một số lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro

a) Tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản

b) Tín dụng phục vụ đời sống và qua thẻ tín dụng (cho vay tiêu dùng))

c) Tín dụng đầu tư, kinh doanh chứng khoán

2.2.3. Nợ quá hạn, nợ xấu

2.2.4. Dự phòng rủi ro, xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm các khoản cho vay khách hàng

2.2. Đầu tư

3. Kết quả kinh doanh

3.1. Thu nhập và chi phí

3.2. Lợi nhuận

4. Thanh khoản

5. Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường

- Tổng trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có riêng lẻ

- Chênh lệch giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất so với Vốn chủ sở hữu

6. Hoạt động liên ngân hàng

II. Phương pháp kiểm tra sức chịu đựng

Kết quả kiểm tra sức chịu đựng (stress test) đối với một số rủi ro chính của DSIB như sau:

2.1. Rủi ro tín dụng

2.2. Rủi ro thị trường

2.2.1. Rủi ro lãi suất

2.2.2. Rủi ro tỷ giá

2.3. Rủi ro thanh khoản

III. Đề xuất, kiến nghị

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PL1. Đánh giá tình hình hoạt động và rủi ro ngân hàng ...

(Quý …/Năm …)

I. Tình hình hoạt động

1. Vốn

1.1. Vốn chủ sở hữu

1.2. Nợ phải trả

1.3. Vốn tự có và mức độ an toàn vốn

2. Tài sản

2.1. Tín dụng

2.2.1. Quy mô và cơ cấu tín dụng

2.2.2. Tín dụng đối với một số lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro

a) Tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản

b) Tín dụng phục vụ đời sống và qua thẻ tín dụng (cho vay tiêu dùng))

c) Tín dụng đầu tư, kinh doanh chứng khoán

2.2.3. Nợ quá hạn, nợ xấu

2.2.4. Dự phòng rủi ro, xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm các khoản cho vay khách hàng

2.2. Đầu tư

3. Kết quả kinh doanh

3.1. Thu nhập và chi phí

3.2. Lợi nhuận

4. Thanh khoản

5. Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường

- Tổng trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có riêng lẻ

- Chênh lệch giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất so với Vốn chủ sở hữu

6. Hoạt động liên ngân hàng

PHỤ LỤC IV

PHIẾU KHẢO SÁT RỦI RO CÓ TÍNH HỆ THỐNG TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ, TÀI CHÍNH

I. Yêu cầu khảo sát

1. Mục tiêu khảo sát

Nhận diện và phân loại rủi ro tiềm ẩn mang tính hệ thống dựa trên mức độ ảnh hưởng và xác suất xảy ra đối với hệ thống tài chính; đánh giá khả năng chống chịu trước các cú sốc của hệ thống tài chính; các nhận định đánh giá về khủng hoảng tài chính trong tương lai; niềm tin đối với sự ổn định của hệ thống tài chính Việt Nam của các tổ chức tín dụng.

2. Thời điểm khảo sát

Khảo sát được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần (6 tháng đầu năm – H1/Năm, 6 tháng tháng cuối năm – H2/Năm): Thời hạn nộp phiếu trả lời khảo sát chậm nhất vào ngày 15 tháng 1 và chậm nhất ngày 15 tháng 7 hằng năm.

3. Hình thức khảo sát

- Bằng văn bản hoặc qua hệ thống báo cáo của Ngân hàng Nhà nước.

III. Mẫu Phiếu khảo sát

PHIẾU SỐ 01: ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CUNG CẤP

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM **TÊN ĐƠN VỊ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC** Số: ……/……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *……, ngày ... tháng ... năm ...*

PHIẾU KHẢO SÁT RỦI RO HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM

(Kỳ: H.../<Năm>)

1. Các nhân tố rủi ro chính đối với hệ thống tài chính Việt Nam trong kỳ H…/<Năm>

1.1. Rủi ro nào tác động lớn nhất lên hệ thống tài chính Việt Nam trong kỳ H…/<Năm> (liệt kê 5 rủi ro theo mức độ tác động giảm dần từ 1-5)

Mức độ giảm dần	Tên rủi ro
1	
2	
3	
4	
5	

Giải thích lý do lựa chọn trên:

1.2. Trong các rủi ro tại mục 1.1, rủi ro nào có khả năng xảy ra nhất trong trong kỳ H…/<Năm> (xếp các rủi ro theo khả năng xảy ra giảm dần từ 1-5)

Mức độ giảm dần	Tên rủi ro
1	

2	
3	
4	
5	

Giải thích lý do lựa chọn trên:

1.3. Rủi ro nào có khả năng tác động lớn nhất đến các TCTD Việt Nam trong kỳ H…/<Năm> (liệt kê 5 rủi ro theo khả năng tác động giảm dần từ 1-5, các rủi ro này có thể không trùng với các rủi ro ở câu 1.1)

Mức độ giảm dần	**Tên rủi ro**
1	
2	
3	
4	
5	

Giải thích lý do lựa chọn trên:

2. Rủi ro tổng hợp đối với hệ thống tài chính Việt Nam

2.1. Xác suất xảy ra cú sốc khủng hoảng đối với hệ thống tài chính Việt Nam trong thời gian tới như thế nào? (Tích vào ô thích hợp)

Trong ngắn hạn (<1 năm)

☐ Cao ☐ Khá cao ☐ Trung bình ☐ Khá thấp ☐ Thấp

Giải thích lý do lựa chọn trên:

Trong trung hạn (1-3 năm)

Cao Khá cao Trung bình Khá thấp Thấp

Giải thích lý do lựa chọn trên:

2.2. Xác suất này thay đổi như thế nào so với kỳ báo cáo liền kề trước đó? (Tích vào ô thích hợp)

Trong ngắn hạn (<1 năm)

Tăng Không đổi Giảm

Giải thích lý do lựa chọn trên:

Trong trung hạn (1-3 năm)

Tăng K ng đổi Giảm

Giải thích lý do lựa chọn trên:

2.3. Đánh giá về sự ổn định của hệ thống tài chính trước các cú sốc trong và ngoài nước trong vòng 3 năm tới như thế nào? (Tích vào ô thích hợp)

Hoàn toàn ổn định Rất ổn định Khá ổn đinh Không ổn định lắm Không ổn định

Giải thích lý do lựa chọn trên:

2.4. Đánh giá sự ổn định của hệ thống tài chính Việt Nam so với kỳ báo cáo liền kề trước đó? (Tích vào ô thích hợp)

Tăng Không thay đổi Giảm

Giải thích lý do lựa chọn trên:

3. Các khuyến nghị, giải pháp nhằm tăng cường sự ổn định của hệ thống tài chính hiện nay

- Về phía các cơ quan quản lý:

- Từ phía các TCTD/tổ chức báo cáo:

Đầu mối liên hệ: Họ và tên, số điện thoại, email.

PHIẾU SỐ 02: TỔ CHỨC BÁO CÁO CUNG CẤP

TÊN TỔ CHỨC BÁO CÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: ……/…… **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

……, ngày ... tháng ... năm ...

PHIẾU KHẢO SÁT RỦI RO HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM

(Kỳ: H.../<Năm>)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Các rủi ro chính đối với hệ thống tài chính Việt Nam trong kỳ H…/<Năm>

1.1. Rủi ro nào tác động lớn nhất lên hệ thống tài chính Việt Nam trong kỳ H…/<Năm> (liệt kê 5 rủi ro theo mức độ tác động giảm dần từ 1-5)

Mức độ giảm dần	Tên rủi ro
1	
2	
3	
4	
5	

Giải thích lý do lựa chọn trên:

1.2. Trong các rủi ro tại mục 1.1, rủi ro nào có khả năng xảy ra nhất trong trong kỳ H…/<Năm> (xếp các rủi ro theo khả năng xảy ra giảm dần từ 1-5)

Mức độ giảm dần	Tên rủi ro
1	
2	
3	
4	
5	

Giải thích lý do lựa chọn trên:

1.3. Rủi ro nào có khả năng tác động lớn nhất đến tổ chức báo cáo trong kỳ H…/<Năm> (liệt kê 5 rủi ro theo khả năng tác động giảm dần từ 1-5, các rủi ro này có thể không trùng với các rủi ro ở câu 1.1)

Mức độ giảm dần	Tên rủi ro
1	
2	
3	
4	
5	

Giải thích lý do lựa chọn trên:

2. Rủi ro tổng hợp đối với hệ thống tài chính Việt Nam

2.1. Xác suất xảy ra cú sốc khủng hoảng đối với hệ thống tài chính Việt Nam trong thời gian tới như thế nào? (Tích vào ô thích hợp)

Trong ngắn hạn (<1 năm)

☐ Cao ☐ Khá cao ☐ Trung bình ☐ Khá thấp ☐ Thấp

Giải thích lý do lựa chọn trên:

Trong trung hạn (1-3 năm)

Cao Khá cao Trung bình Khá thấp Thấp

Giải thích lý do lựa chọn trên:

2.2. Xác suất này thay đổi như thế nào so với kỳ báo cáo liền kề trước đó?

Trong ngắn hạn (<1 năm)

Tăng Không đổi Giảm

Giải thích lý do lựa chọn trên:

Trong trung hạn (1-3 năm)

Tăng K ng đổi Giảm

Giải thích lý do lựa chọn trên:

2.3. Đánh giá về sự ổn định của hệ thống tài chính trước các cú sốc trong và ngoài nước trong vòng 3 năm tới như thế nào? (Tích vào ô thích hợp)

Hoàn toàn ổn định Rất ổn định Khá ổn đinh Không ổn định lắm Không ổn định

Giải thích lý do lựa chọn trên:

2.4. Đánh giá sự ổn định của hệ thống tài chính Việt Nam so với kỳ báo cáo liền kề trước đó?

Tăng Không thay đổi Giảm

Giải thích lý do lựa chọn trên:

3. Các khuyến nghị, giải pháp nhằm tăng cường sự ổn định của hệ thống tài chính hiện nay

- Về phía các cơ quan quản lý:

- Từ phía các TCTD/tổ chức báo cáo:

Đầu mối liên hệ: Họ và tên, số điện thoại, email.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)